Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ VinaCapital	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Số: 20200730 /VCFM-ETFVN100-CBTT	***Độc lập – Tự do – Hạnh phúc***
	-oOo-

CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SGDCK TP.HCM

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước

Sở Giao dịch Chứng khoán TP. HCM

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ VinaCapital ("VinaCapital")

Trụ sở chính: Lầu 17, Tòa Nhà Sun Wah, 115 Nguyễn Huệ, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh

Điện thoại: (84 - 28) 3827 8535

Fax: (84 - 28) 3827 8536

Người thực hiện công bố thông tin: **Đinh Gia Ninh**

Địa chỉ: Lầu 17, Tòa nhà Sun Wah, 115 Nguyễn Huệ, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh

Điện thoại: (84 - 28) 3821 9930 (số máy nhánh: 311) Fax: (84 - 28) 3821 9931

Loại thông tin công bố: ☐ 24h ☐ 72h ☐ Yêu cầu ☐ Bất thường ☑ Định kỳ

Nội dung thông tin công bố**: Báo cáo tài chính bán niên năm 2020 của Quỹ ETF VinaCapital VN100**

Thông tin này được công bố trên trang thông tin điện tử của Quỹ ETF/ Công ty Quản Lý Quỹ vào ngày 30 tháng 7 năm 2020 tại đường dẫn: https://wm.vinacapital.com/ của quỹ ETF/ Công ty Quản Lý Quỹ.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Tp.HCM, Ngày 30 tháng 07 năm 2020

Người thực hiện công bố thông tin

CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ VINACAPITAL

Đinh Gia Ninh

Trưởng Bộ Phận Kiểm Soát Nội Bộ

Quỹ ETF Vinacapital VN100

BÁO CÁO CỦA NGÂN HÀNG GIÁM SÁT

Chúng tôi là Ngân hàng giám sát Quỹ ETF Vinacapital VN100 ("Quỹ") cho giai đoạn từ ngày 16 tháng 06 năm 2020 đến ngày 30 tháng 06 năm 2020, với sự hiểu biết của chúng tôi thì trong giai đoạn này Quỹ ETF Vinacapital VN100 đã hoạt động và được quản lý với các nội dung dưới đây:

a) Quỹ đã tuân thủ các giới hạn về hạn mức đầu tư được quy định tại các văn bản pháp luật chứng khoán hiện hành về quỹ hoán đổi danh mục, Bản cáo bạch của Quỹ và văn bản pháp luật liên quan.

b) Việc định giá, đánh giá tài sản của Quỹ ETF Vinacapital VN100 đã phù hợp với Điều lệ Quỹ, Bản cáo bạch của Quỹ và các văn bản pháp luật liên quan.

c) Phát hành và hoán đổi Chứng chỉ Quỹ đã phù hợp theo quy định tại Điều lệ Quỹ, Bản cáo bạch của Quỹ và các văn bản pháp luật liên quan.

d) Trong giai đoạn từ ngày 16 tháng 06 năm 2020 đến ngày 30 tháng 06 năm 2020, Quỹ ETF Vinacapital VN100 không phát sinh hoạt động phân phối lợi nhuận cho nhà đầu tư.

ĐẠI DIỆN NGÂN HÀNG GIÁM SÁT

NGÂN HÀNG ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN VIỆT NAM CHI NHÁNH NAM KỲ KHỞI NGHĨA

Bà Trần Thị Kim

Phó Giám đốc

Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam CN Nam Kỳ Khởi Nghĩa

BỘ PHẬN GIÁM SÁT

Bà Nguyễn Thị Song Hoanh

Phó trưởng phòng Định chế tài chính và Lưu ký chứng khoán

naCapital

Mẫu số B01g - QM. Báo cáo thu nhập
Template B01g - QM. Statement of Comprehensive Income
(Ban hành kèm theo Thông tư số 181/2015/TT-BTC ngày 13 tháng 11 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn thành lập và quản lý quỹ hoán đổi danh mục)
(Issued in association with Circular 181/2015/TT-BTC dated 13 Nov 2015 guiding establishment and management of Exchange Traded Fund)

BÁO CÁO THU NHẬP
STATEMENT OF COMPREHENSIVE INCOME

Từ ngày 16/06-30/06/2020 / For the period 16/06-30/06/ 2020

Tên Công ty quản lý quỹ:	**Công Ty Cổ Phần Quản Lý Quỹ VinaCapital**
Fund Management Company:	Vinacapital Fund Management Joint Stock Company
Tên ngân hàng giám sát:	**Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam Chi nhánh Nam Kỳ Khởi Nghĩa**
Supervising bank:	Bank for Investment and Development of VietNam JSC - Nam Ky Khoi Nghia Branch
Tên Quỹ:	**Quỹ ETF Vinacapital VN100**
Fund name:	Quỹ ETF Vinacapital VN100
Ngày lập báo cáo:	**Ngày 13 tháng 07 năm 2020**
Reporting Date:	13-Jul-2020

Chỉ tiêu Indicator	Mã số Code	Thuyết minh Note	Năm 2020 Year 20120		Năm 2019 Year 2019	
			Kỳ báo cáo từ 16/06-30/06/2020 For the period 16/06-30/06/2020	Lũy kế từ 16/06-30/06/2020 Accumunated for the period 16/06-30/06/2020	Kỳ báo cáo từ 01/01-30/06/2019 For the period 01/01-30/06/2019	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ 01/01-30/06/2019 Accumunated for the period 01/01-30/06/2019
I. THU NHẬP, DOANH THU HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ **Investment income**	**01**		**263,259,405**	**263,259,405**		
1.1. Cổ tức được chia Dividend income	02		431,366,550	431,366,550		
1.2. Tiền lãi được nhận Interest income	03		1,556,455	1,556,455		
Lãi tiền gửi ngân hàng Interest income from bank deposits	03.1		1,556,455	1,556,455		
Lãi chứng chỉ tiền gửi Interest income from Certificates of Deposit	03.2		-	-		
Lãi trái phiếu Interest income from bonds	03.3		-	-		
Tiền lãi hợp đồng mua lại đảo ngược được nhận Reverse repo contract interest received	03.4		-	-		
1.3. Lãi (lỗ) bán các khoản đầu tư Realized gain (losses) from disposal investments	04		-	-		
1.4. Chênh lệch tăng, giảm đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện Unrealized gain (losses) from investment revaluation	05		(169,663,600)	(169,663,600)		
1.5. Doanh thu khác Other income	06		-	-		
1.6. Chênh lệch lãi, lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện Realized and unrealized gain (losses) from foreign exchange	07		-	-		
1.7. Doanh thu khác về đầu tư Other investment income	08		-	-		
1.8. Dự phòng nợ phải thu và dự thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi và xử lý tổn thất nợ phải thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi Provisions for bad debts from dividends, interest income and written off bad debts from dividends, interest income	09		-	-		
II. CHI PHÍ ĐẦU TƯ **INVESTMENT EXPENSES**	**10**		-	-		
2.1. Chi phí giao dịch mua, bán các khoản đầu tư Expense for purchasing and selling investments	11		-	-		
Phí môi giới Brokerage fee	11.1		-	-		
Chi phí thanh toán bù trừ Clearing settlement fee	11.2		-	-		
2.2. Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi và xử lý tổn thất phải thu khó đòi Provision expense	12		-	-		
2.3. Chi phí lãi vay Borrowing interest expense	13		-	-		
2.4. Chi phí dự phòng giảm giá tài sản nhận thế chấp và xử lý tổn thất các khoản đầu tư cho vay có tài sản nhận thế chấp Impairment expense for devaluation of assets received as pledge	14		-	-		

S.G.P: 31 - C.
CÔNG TY
CỔ PHẦN
QUẢN LÝ C
VINACAPIT
QUẬN 1 - T.P HỒ

Chỉ tiêu Indicator	Mã số Code	Thuyết minh Note	Năm 2020 Year 20120		Năm 2019 Year 2019	
			Kỳ báo cáo từ 16/06-30/06/2020 For the period 16/06-30/06/2020	Lũy kế từ 16/06-30/06/2020 Accumunated for the period 16/06-30/06/2020	Kỳ báo cáo từ 01/01-30/06/2019 For the period 01/01-30/06/2019	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ 01/01-30/06/2019 Accumunated for the period 01/01-30/06/2019
2.5. Chi phí đầu tư khác Other investment expenses	15		-	-		
III. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ OPERATING EXPENSES	**20**		**109,396,697**	**109,396,697**		
3.1.Phí quản lý Quỹ mở Management fee	20.1		15,046,824	15,046,824		
3.2. Phí dịch vụ lưu ký tài sản Quỹ mở Custodian fee	20.2		20,000,000	20,000,000		
Phí dịch vụ lưu ký - bảo quản tài sản Custodian service - Safe Custody Fee	*20.2.1*		20,000,000	20,000,000		
Phí dịch vụ lưu ký - giao dịch chứng khoán Custodian service - Transaction fee	*20.2.2*		-	-		
Phí dịch vụ lưu ký cho chứng khoán cơ sở, phí quản lý vị thế và tài sản phái sinh trả cho VSD Custodian service - Depository fee, Position and Margin management fee paid to VSD	*20.2.3*		-	-		
3.3. Phí dịch vụ giám sát Supervising fee	20.3		5,500,000	5,500,000		
3.4. Phí dịch vụ quản trị Quỹ mở Fund administrative fee	20.4		16,500,000	16,500,000		
3.5. Phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng Transfer agent fee	20.5		-	-		
3.6. Phí dịch vụ khác của Nhà cung cấp dịch vụ cho Quỹ mở Other service fees	20.6		-	-		
3.6.1.Phí cung cấp dịch vụ tính giá trị tài sản ròng tham chiếu (iNAV) trả cho HOSE Accrual expenses payable to HOSE for iNAV calculation	*20.6.1*		-	-		
3.6.2. Phí cấp quyền sử dụng chỉ số trả cho HOSE Accrual expenses payable to HOSE for Index usage	*20.6.2*		-	-		
3.7. Chi phí họp, Đại hội Quỹ mở Meeting and General Meeting expense	20.7		-	-		
3.8. Chi phí kiểm toán Audit fee	20.8		4,974,873	4,974,873		
3.9. Chi phí thanh lý tài sản Quỹ mở Asset disposal expense	20.9		-	-		
3.10. Chi phí hoạt động khác Other operating expenses	20.10		47,375,000	47,375,000		
Thù lao ban đại diện Quỹ Remuneration of Fund's Board of Representatives	*20.10.01*		-	-		
Chi phí công tác, họp của ban đại diện Fund's Board of Representatives travelling, meeting expenses	*20.10.02*		-	-		
Chi phí báo cáo thường niên Annual report expenses	*20.10.03*		-	-		
Chi phí cung cấp báo giá chứng khoán Price feed fee	*20.10.04*		-	-		
Chi phí dịch vụ tư vấn pháp lý Legal consultancy expenses	*20.10.05*		-	-		
Chi phí thiết lập Quỹ Set up fee	*20.10.06*		47,375,000	47,375,000		
Phí quản lý thường niên trả UBCKNN Annual fee paid to SSC	*20.10.07*		-	-		
Phí ngân hàng Bank charges	*20.10.08*		-	-		
Chi phí công bố thông tin của Quỹ Expenses for information disclosure of the Fund	*20.10.09*		-	-		
Phí thiết kế, in ấn, gửi thư... Designing, printing, posting... expenses	*20.10.10*		-	-		
Phí thực hiện quyền trả cho VSD Fee paid to VSD for getting the list of investors	*20.10.11*		-	-		

Classified: Public

Chỉ tiêu Indicator	Mã số Code	Thuyết minh Note	Năm 2020 Year 20120		Năm 2019 Year 2019	
			Kỳ báo cáo từ 16/06-30/06/2020 For the period 16/06-30/06/2020	Lũy kế từ 16/06-30/06/2020 Accumunated for the period 16/06-30/06/2020	Kỳ báo cáo từ 01/01-30/06/2019 For the period 01/01-30/06/2019	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ 01/01-30/06/2019 Accumunated for the period 01/01-30/06/2019
Phí đăng ký niêm yết bổ sung trả VSD *Additional registration fee paid to VSD*	*20.10.12*		-	-		
Phí niêm yết *Listing fee*	*20.10.13*		-	-		
Chi phí khác *Other expenses*	*20.10.14*		-	-		
IV. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ **GAIN (LOSSES) FROM INVESTMENT** **(23 = 01-10-20)**	**23**		**153,862,708**	**153,862,708**		
V. KẾT QUẢ THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC **OTHER INCOME AND EXPENSE**	**24**		**-**	**-**		
5.1. Thu nhập khác Other income	24.1		-	-		
5.2. Chi phí khác Other expenses	24.2		-	-		
VI. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ **PROFIT BEFORE TAX** **(30=23+24)**	**30**		**153,862,708**	**153,862,708**		
6.1. Lợi nhuận/(lỗ) đã thực hiện Realized profit (losses)	31		323,526,308	323,526,308		
6.2. Lợi nhận/(lỗ) chưa thực hiện Unrealized profit (losses)	32		(169,663,600)	(169,663,600)		
VII. CHI PHÍ THUẾ TNDN **CORPORATE INCOME TAX**	**40**		**-**	**-**		
VIII. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN **PROFIT AFTER TAX** **(41=30-40)**	**41**		**153,862,708**	**153,862,708**		

Người lập

Lê Thị Hồng Anh
Kế toán

Nguyễn Xuân Châu
Kế toán trưởng

Người duyệt

Nguyễn Hoài Thu
GĐ Khối Đầu tư, CK đại chúng & Trái phiếu

Classified: Public

(Ban hành kèm theo Thông tư số 181/2015/TT-BTC ngày 13 tháng 11 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn thành lập và quản lý quỹ hoán đổi danh mục)
(Issued in association with Circular 181/2015/TT-BTC dated 13 Nov 2015 guiding establishment and management of Exchange Traded Fund)

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH
STATEMENT OF FINANCIAL POSITION

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020/ As at 30 June 2020

Tên Công ty quản lý quỹ:	**Công Ty Cổ Phần Quản Lý Quỹ VinaCapital**
Fund Management Company:	Vinacapital Fund Management Joint Stock Company
Tên ngân hàng giám sát:	**Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam Chi nhánh Nam Kỳ Khởi Nghĩa**
Supervising bank:	Bank for Investment and Development of VietNam JSC - Nam Ky Khoi Nghia Branch
Tên Quỹ:	**Quỹ ETF Vinacapital VN100**
Fund name:	Vinacapital VN100 ETF
Ngày lập báo cáo:	**Ngày 13 tháng 07 năm 2020**
Reporting Date:	13-Jul-2020

STT No.	Chỉ tiêu Indicator	Mã số Code	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 06 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
I	**I. TÀI SẢN** **ASSETS**	**I**			
1	1.Tiền gửi ngân hàng và tương đương tiền Cash at bank and cash equivalent	110		363,992,905	
1.1	1.1. Tiền gửi ngân hàng Cash at bank	111		363,992,905	
	Tiền gửi của nhà đầu tư cho hoạt động mua chứng chỉ quỹ	*111.1*		-	
	Tiền phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại Chứng chỉ quỹ *Cash at bank for Fund's redemption*	*111.2*		-	
	Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ *Cash at bank for Fund's operation*	*111.3*		363,992,905	
	Tiền gửi ký quỹ cho hoạt động đầu tư chứng khoán phái sinh	*111.4*		-	
1.2	1.2. Tiền gửi có kỳ hạn dưới ba (03) tháng Deposit with term less than three (03) months	112			
2	2. Các khoản đầu tư thuần Net Investments	120		52,775,571,500	
2.1	2.1. Các khoản đầu tư Investments	121		52,775,571,500	
	Cổ phiếu niêm yết *Listed Shares*	*121.1*		52,775,571,500	
	Cổ phiếu chưa niêm yết *Unlisted Shares*	*121.2*		-	
	Trái phiếu niêm yết *Listed Bonds*	*121.3*		-	
	Trái phiếu chưa niêm yết *Unlisted Bonds*	*121.4*		-	
	Chứng chỉ tiền gửi *Certificates of Deposit*	*121.5*		-	
	Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn trên ba (03) tháng *Deposits with term over three (03) months*	*121.6*		-	
	Quyền mua chứng khoán *Investment - Rights*	*121.7*		-	
	Hợp đồng tương lai chỉ số *Index future contracts*	*121.8*		-	
	Đầu tư khác *Other Investments*	*121.9*		-	
	Hợp đồng mua lại đảo ngược *Reverse repo contracts*	*121.10*		-	
2.2	2.2. Dự phòng giảm giá tài sản nhận thế chấp Impairment of devaluation of pledged assets	122		-	
3	3. Các khoản phải thu Receivables	130		76,320,000	
3.1	3.1 Phải thu về bán các khoản đầu tư Receivables from investments sold but not yet settled	131			
	Trong đó: Phải thu khó đòi về bán các khoản đầu tư *In which: Overdue receivables from selling investments*	*132*			
3.2	3.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư Dividend and interest receivables	133		76,320,000	
3.2.1	3.2.1. Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận Dividend and interest receivables on or after payment	134			
	Phải thu cổ tức *Dividend receivables*	*134.1*			
	Phải thu trái tức *Coupon receivables*	*134.2*			
	Phải thu lãi tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng *Interest receivables from deposit with term less than*	*134.3*			

STT No.	Chỉ tiêu Indicator	Mã số Code	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 06 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
	Phải thu lãi tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng *Interest receivables from deposit with term more than*	*134.4*			
	Phải thu lãi chứng chỉ tiền gửi *Interest receivables from Certificates of Deposit*	*134.5*			
	Trong đó: Phải thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận nhưng chưa nhận được	135			
3.2.2	3.2.2.Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận Dividend and interest receivables before payment date	136		76,320,000	
	Dự thu cổ tức *Dividend receivables*	*136.1*		76,320,000	
	Dự thu lãi trái phiếu *Interest accrual from bonds*	*136.2*			
	Dự thu lãi tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng *Interest accrual from deposits with term less than three*	*136.3*			
	Dự thu lãi tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng *Interest accrual from deposit with term more than*	*136.4*			
	Dự thu lãi chứng chỉ tiền gửi *Interest accrual from Certificates of Deposit*	*136.5*			
	Dự thu lãi hợp đồng mua lại đảo ngược *Interest receivables from reverse repo contracts*	*136.6*			
3.3	3.3. Các khoản phải thu khác Other receivables	137			
	Phải thu cho khoản cổ phiếu hạn chế chờ mua *Receivable from AP/Investors on securities on hold of*	*137.1*			
	Các tài sản khác *Other assets*	*137.2*			
	Các khoản khác *Others*	*137.3*			
3.4	3.4. Dự phòng nợ phải thu khó đòi Provision for doubtful debt	138			
	TỔNG TÀI SẢN **TOTAL ASSETS**	**100**		**53,215,884,405**	
II	**II. NỢ PHẢI TRẢ** **TOTAL LIABILITIES**	**II**			
1	1. Vay ngắn hạn Short-term loans	311			
	Gốc hợp đồng repo *Repo contracts - Principal*	*311.1*			
	Vay ngắn hạn *Short-term loans*	*311.2*			
2	2. Phải trả về mua các khoản đầu tư Payables for securities bought but not yet settled	312			
3	3. Phải trả phí cho các Đại lý phân phối, Công ty quản lý quỹ về mua bán Chứng chỉ quỹ	313			
	Phải trả phí cho các Đại lý phân phối về mua bán Chứng chỉ quỹ	*313.1*			
	Phải trả phí cho Công ty quản lý quỹ về mua bán Chứng chỉ quỹ	*313.2*			
4	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước Tax payables and obligations to the State Budget	314			
5	5.Phải trả thu nhập cho Nhà đầu tư Profit distribution payables	315			
6	6. Chi phí phải trả Expense Accruals	316		4,974,873	
	Phí giao dịch *Transaction fee*	*316.1*			
	Phải trả phí môi giới *Brokerage fee payables*	*316.1.1*			
	Phải trả phí giao dịch thanh toán bù trừ chứng khoán *Clearing Settlement Fee payables*	*316.1.2*			
	Trích trước phí kiểm toán *Accrued expense for audit fee*	*316.2*		4,974,873	
	Trích trước phí họp đại hội thường niên *Accrued expense for Annual General meeting*	*316.3*		-	
	Trích trước phí báo cáo thường niên *Accrued expense for Annual report*	*316.4*		-	
	Trích trước thù lao ban đại diện quỹ *Accrued expense for Remuneration Payable to Fund's*	*316.5*		-	
	Trích trước phí quản lý niêm yết hàng năm tại SGDCK *Accrued expense for annual listing fee at HOSE*	*316.6*		-	
	Trích trước lãi vay ngắn hạn của hợp đồng vay và hợp đồng repo	*316.7*		-	
7	7. Phải trả cho Nhà đầu tư về mua Chứng chỉ quỹ Subscription payables to investors	317		-	
	Phải trả cho nhà đầu tư chờ mua chứng chỉ quỹ *Subscription Pending allotment*	*317.1*		-	
	Phải trả nhà đầu tư trên tài sản giữ hộ *Payables to investors for investment bought on behalf*	*317.2*		-	
8	8. Phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại Chứng chỉ quỹ Redemption payables to investors	318		-	
9	9. Phải trả dịch vụ quản lý Quỹ mở Fund management related service expense payable	319		57,046,824	
	Trích trước phải trả phí quản lý *Accrued expense for Management fee*	*319.1*		15,046,824	
	Trích trước phí lưu ký tài sản Quỹ mở *Accrued expense for Custodian fee*	*319.2*		20,000,000	

Classified: Public

STT No.	Chỉ tiêu Indicator	Mã số Code	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 06 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
	Phí dịch vụ lưu ký - bảo quản tài sản *Custodian service - Safe Custody Fee*	*319.2.1*			
	Phí dịch vụ lưu ký - giao dịch chứng khoán *Custodian service - Transaction fee*	*319.2.2*		-	
	Phí dịch vụ lưu ký cho chứng khoán cơ sở, phí quản lý vị thế và tài sản phái sinh trả cho VSD	*319.2.3*		-	
	Trích trước phí quản trị quỹ *Accrued expense for Fund administration fee*	*319.3*		16,500,000	
	Trích trước phí giám sát *Accrued expense for Supervising fee*	*319.4*		5,500,000	
	Trích trước phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng *Accrued expense for Tranfer agency fee*	*319.5*		-	
	Dự chi phí cung cấp dịch vụ tính giá trị tài sản ròng tham chiếu (iNAV) cho HOSE	*319.6*		-	
	Dự chi phí cấp quyền sử dụng chỉ số cho HOSE *Accrued expense for payable to HOSE for Index usage*	*319.7*		-	
10	10. Phải trả, phải nộp khác Other payables	320		-	
	Phải trả phí báo giá *Price feed fee payable*	*320.1*		-	
	Trích trước phí công tác, họp của ban đại diện *Accrued expense for Fund's Board of Representatives*	*320.2*		-	
	Trích trước phí quản lý thường niên trả cho UBCKNN *Accrued expense for Annual Fee paid to SSC*	*320.3*		-	
	Phải trả khác *Other payables*	*320.4*		-	
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ **TOTAL LIABILITIES**	**300**		**62,021,697**	
III	**III. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG CÓ THỂ PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ NẮM GIỮ CHỨNG CHỈ QUỸ MỞ**	**400**		**53,153,862,708**	
1	1. Vốn góp của Nhà đầu tư Contributed capital	411			
1.1	1.1 Vốn góp phát hành Capital from subscription	412		53,000,000,000	
1.2	1.2 Vốn góp mua lại Capital from redemption	413		-	
2	2. Thặng dư vốn góp của Nhà đầu tư Share premium	414		-	
3	3. Lợi nhuận chưa phân phối Undistributed earnings	420		153,862,708	
3.1	3.1 Lợi nhuận chưa phân phối đầu kỳ Undistributed earnings at the beginning of the period	420.1		-	
3.2	3.2 Lợi nhuận chưa phân phối trong kỳ Undistributed earnings during the period	420.2		153,862,708	
IV	**IV. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG QUỸ MỞ TRÊN 1 ĐƠN VỊ CHỨNG CHỈ QUỸ (IV=(I-II)/VI.4)**	**430**		**10,029.03**	
V	**V. LỢI NHUẬN ĐÃ PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ** **DISTRIBUTED EARNINGS**	**440**		**-**	
1	1. Lợi nhuận/Tài sản đã phân phối cho Nhà đầu tư trong kỳ	441		-	
2	2. Lợi nhuận đã phân phối cho Nhà đầu tư lũy kế từ khi thành lập Quỹ mở đến kỳ lập báo cáo này	442		-	
VI	**VI. CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH**	**VI**			
1	1. Tài sản nhận thế chấp Assets received as pledge	001			
2	2. Nợ khó đòi đã xử lý Written off bad debts	002			
3	3. Ngoại tệ các loại Foreign currencies	003			
4	4. Số lượng Chứng chỉ quỹ đang lưu hành Number of outstanding fund certificates	004		5,300,000.00	

Người lập		Người duyệt	
Lê Thị Hồng Anh	Nguyễn Xuân Châu		Nguyễn Hoài Thu
Kế toán	Kế toán trưởng		GĐ Khối Đầu tư, CK đại chúng & Trái phiếu

Classified: Public

(Ban hành kèm theo Thông tư số 181/2015/TT-BTC ngày 13 tháng 11 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn thành lập và quản lý quỹ hoán đổi danh mục)
(Issued in association with Circular 181/2015/TT-BTC dated 13 Nov 2015 guiding establishment and management of Exchange Traded Fund)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
CASH FLOW STATEMENT

Từ ngày 16/06-30/06/2020 / For the period 16/06-30/06/ 2020

Tên Công ty quản lý quỹ:	**Công Ty Cổ Phần Quản Lý Quỹ VinaCapital**
Fund Management Company:	Vinacapital Fund Management Joint Stock Company
Tên ngân hàng giám sát:	**NH TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam Chi nhánh Nam Kỳ Khởi Nghĩa**
Supervising bank:	Bank for Investment and Development of VietNam JSC - Nam Ky Khoi Nghia Branch
Tên Quỹ:	**Quỹ ETF Vinacapital VN100**
Fund name:	Vinacapital VN100 ETF
Ngày lập báo cáo:	**Ngày 13 tháng 07 năm 2020**
Reporting Date:	13-Jul-2020

Chỉ tiêu Indicator	Mã số Code	Thuyết minh Note	Kỳ báo cáo từ 16/06 - 30/06/2020 For the period 16/06 - 30/06/2020	Kỳ báo cáo từ 01/01-30/06/2019 For the period 01/01-30/06/2019
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư **Cash flow from investing activities**	**I**			
1. Lợi nhuận trước Thuế thu nhập doanh nghiệp Profit before income tax	01		**153,862,708**	
2. Điều chỉnh cho các khoản tăng giá trị tài sản ròng từ các hoạt động đầu tư Adjustment for NAV increase from investing activities	02		**169,663,600**	
(- Lãi) hoặc (+ lỗ) chênh lệch tỷ giá hối đoái/ đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện Unreliased (Gain) or Loss from FX valuation/Investment revaluation	03		169,663,600	
(+) Chi phí trích trước Increase of Accrued Expenses	04			
3. Lợi nhuận từ hoạt động đầu tư trước thay đổi vốn lưu động Profit from investing activities before changes in working capital	05		**(52,959,533,403)**	
(-) Tăng, (+) giảm đầu tư (Increase), Decrease Investments	20		(52,945,235,100)	
(-) Tăng, (+) giảm phải thu bán chứng khoán đầu tư (Increase), Decrease in Receivables from investments sold but not yet settled	06		-	
(-) Tăng, (+) giảm dự thu phải thu tiền lãi các khoản đầu tư (Increase), Decrease in Dividend and interest receivables	07		(76,320,000)	
(-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu khác (Increase), Decrease in other receivables	08		-	
(+) Tăng, (-) giảm vay ngắn hạn Increase, (Decrease) in Short-term Loans	09		-	
(+) Tăng, (-) giảm phải trả cho người bán (Decrease), Increase in payables for securities purchased but not yet settled	10		-	

Chỉ tiêu Indicator	Mã số Code	Thuyết minh Note	Kỳ báo cáo từ 16/06 - 30/06/2020 For the period 16/06 - 30/06/2020	Kỳ báo cáo từ 01/01- 30/06/2019 For the period 01/01- 30/06/2019
(+) Tăng, (-) giảm phải trả các Đại lý phân phối Chứng chỉ quỹ, Công ty Quản lý Quỹ (Decrease)/increase in subscription and redemption fee payable to distributors and Fund Management Company	11		-	
(+) Tăng, (-) giảm phải trả thu nhập cho Nhà đầu tư Increase, (Decrease) in profit distribution payables to investors	12		-	
(+) Tăng, (-) giảm Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước Increase, (Decrease) in Tax payables and obligations to the State Budget	13		-	
(+) Tăng, (-) giảm phải trả cho Nhà đầu tư về mua Chứng chỉ quỹ Increase, (Decrease) in Subscription Payable to investors	14		-	
(+) Tăng, (-) giảm phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại Chứng chỉ quỹ Increase, (Decrease) in Redemption payable to investors	15		-	
(+) Tăng, (-) giảm phải trả, phải nộp khác Increase, (Decrease) in Other payables	16		4,974,873	
(+) Tăng, (-) giảm Phải trả dịch vụ quản lý Quỹ mở Increase, (Decrease) in Fees payable to related service providers	17		57,046,824	
(+) Tăng, (-) giảm Thuế Thu nhập doanh nghiệp đã nộp Increase, (Decrease) Income Tax Payment	18		-	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư (1+2+3) **Net Cash flow from Investing activities**	**19**		**(52,636,007,095)**	
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính **Cash flow from financing activities**	**II**			
1. Tiền thu từ phát hành Chứng chỉ quỹ mở Receipts from subscriptions	31		53,000,000,000	
2. Tiền chi mua lại Chứng chỉ quỹ mở Payments for redemptions	32		-	
3. Tiền vay gốc Principal of borrowings	33		-	
4. Tiền chi trả nợ gốc vay Payment of Principal borrowings	34		-	
5. Tiền chi trả cổ tức, tiền lãi cho nhà đầu tư Dividend, profit distribution paid to investors	35		-	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính (1-2+3-4-5) **Net cash outflows from financing activities**	**30**		**53,000,000,000**	
III. Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ **Net Increase/Decrease in cash and cash equivalent for the period**	**40**		**363,992,905**	
IV. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ **Cash and cash equivalents at the beginning of period**	**50**		-	
Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ: Cash at bank of the beginning of period:	51		-	

Classified: Public

Chỉ tiêu Indicator	Mã số Code	Thuyết minh Note	Kỳ báo cáo từ 16/06 - 30/06/2020 For the period 16/06 - 30/06/2020	Kỳ báo cáo từ 01/01- 30/06/2019 For the period 01/01- 30/06/2019
-Tiền gửi ngân hàng và tương đương tiền cho hoạt động của Quỹ Cash at bank and cash equivalent for Fund's operation	52		-	
Tiền gửi không kỳ hạn *Demand deposit*	*52.1*		-	
Tiền gửi có kỳ hạn dưới ba (03) tháng *Deposits with term under three (03) months*	*52.2*		-	
Tiền gửi ký quỹ cho hoạt động đầu tư chứng khoán phái sinh *Margin account for trading derivatives*	*52.3*		-	
- Tiền gửi của nhà đầu tư về mua bán chứng chỉ quỹ Cash at bank for Fund's subscription/redemption	53		-	
- Tiền gửi phong tỏa Frozen Account	54		-	
V. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ **Cash and cash equivalents at the end of period**	**55**		**363,992,905**	
Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ: Cash at bank of the end of period:	56		363,992,905	
-Tiền gửi ngân hàng và tương đương tiền cho hoạt động của Quỹ Cash at bank and cash equivalent for Fund's operation	57		363,992,905	
Tiền gửi không kỳ hạn *Demand deposit*	*57.1*		363,992,905	
Tiền gửi có kỳ hạn dưới ba (03) tháng *Deposits with term under three (03) months*	*57.2*		-	
Tiền gửi ký quỹ cho hoạt động đầu tư chứng khoán phái sinh *Margin account for trading derivatives*	*57.3*		-	
- Tiền gửi của nhà đầu tư về mua bán chứng chỉ quỹ Cash at bank for Fund's subscription and redemption	58		-	
- Tiền gửi phong tỏa Frozen Account	59		-	
VI. Thay đổi Tiền và các khoản tương đương tiền trong kỳ **Changes in cash and cash equivalents in the period**	**60**		**363,992,905**	
Khác **Others**	**80**		**-**	

Người lập

Lê Thị Hồng Anh
Kế toán

Nguyễn Xuân Châu
Kế toán trưởng

Người duyệt

CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ VINACAPITAL
QUẬN 1 - T.P HỒ CHÍ MINH

Nguyễn Hoài Thu
GĐ Khối Đầu tư, CK đại chúng & Trái phiếu

Classified: Public

Công ty Quản lý quỹ Vinacapital
Quỹ ETF Vinacapital VN100

Mẫu số B06g - ETF
(Ban hành kèm theo Thông tư số 181/2015/TT-BTC ngày 13 tháng 11 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn thành lập và quản lý quỹ hoán đổi danh mục)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC

Bán niên năm 2020

1. Đặc điểm hoạt động của Quỹ

1.1. Giấy chứng nhận chào bán chứng chỉ Quỹ và Giấy chứng nhận đăng ký thành lập Quỹ

- Giấy chứng nhận chào bán chứng chỉ quỹ đầu tư chứng khoán ra công chúng số 25/GCN-UBCK ngày 21/01/2020 do Ủy ban chứng khoán Nhà nước cấp.
- Giấy chứng nhận thành lập Quỹ ETF Vinacapital VN100 số 44/GCN-UBCK ngày 16/06/2020 do Ủy ban chứng khoán Nhà nước cấp.
- Trong đợt phát hành chứng chỉ Quỹ ETF Vinacapital VN100 lần đầu ra công chúng, vốn điều lệ đã huy động được là 53.000.000.000 (năm mươi ba tỷ) đồng. tương ứng với 53 (năm mươi ba) lô Chứng Chỉ Quỹ. Mệnh giá của mỗi Chứng Chỉ Quỹ là 10.000 (mười nghìn) đồng.

Quỹ được tổ chức dưới hình thức quỹ mở, hình thành từ việc tiếp nhận, hoán đổi Danh Mục Chứng Khoán Cơ cấu lấy Chứng Chỉ Quỹ theo quy định của pháp luật Việt Nam. Chứng Chỉ Quỹ được niêm yết và giao dịch trên Sở Giao Dịch Chứng Khoán.

1.2. Địa chỉ liên hệ của Quỹ

Lầu 17, Tòa nhà Sun Wah, 115 Nguyễn Huệ, Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam.

1.3. Những đặc điểm chính về hoạt động Quỹ

Quy mô vốn Quỹ: Vốn điều lệ của Quỹ theo Giấy chứng nhận đăng ký thành lập quỹ là: 53.000.000.000 đồng.

Mục tiêu đầu tư của Quỹ : mô phỏng sự biến động của chỉ số tham chiếu sau khi trừ chi phí của Quỹ. Chỉ số tham chiếu là chỉ số VN100. Chỉ số VN100 do HOSE xây dựng từ cổ phiếu thành phần của VN30 và VNMidcap, trong đó bao gồm 100 cổ phiếu có giá trị vốn hóa và thanh khoản hàng đầu niêm yết trên HOSE đáp ứng điều kiện tham gia vào bộ chỉ số và các điều kiện sàng lọc. Chỉ số VN100 được tính toán dựa trên phương pháp giá trị vốn hóa điều chỉnh free-float.

Kỳ tính giá trị tài sản ròng (NAV): Ngày Định Giá là ngày xác định Giá Trị Tài Sản Ròng của Quỹ, bao gồm: (i) tất cả các Ngày Giao Dịch Hoán Đổi; và (ii) những ngày mà Giá Trị Tài Sản Ròng của Quỹ được xác định cho mục đích báo cáo (tuần, tháng, quý, năm) theo quy định của Pháp Luật hoặc các mục đích khác do Công Ty Quản Lý Quỹ xác định. Trong trường hợp Ngày Định Giá rơi vào ngày nghỉ hoặc ngày lễ thì Ngày Định Giá là Ngày Làm Việc kế tiếp liền ngay sau đó.

Tần suất giao dịch Chứng chỉ quỹ: Tần suất giao dịch hoán đổi được tổ chức định kỳ hàng ngày vào các ngày làm việc trong tuần.

Hạn chế đầu tư của Quỹ mở: Cơ cấu danh mục đầu tư của Quỹ ETF Vinacapital VN100 phải phù hợp với các quy định tại điều lệ Quỹ và phải bảo đảm:

(a) Không được đầu tư quá mười lăm phần trăm (15%) tổng giá trị chứng khoán đang lưu hành của một tổ chức phát hành, ngoại trừ trái phiếu Chính phủ;

Classified: Restricted

(b) Không được đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) tổng giá trị tài sản của Quỹ vào chứng khoán phát hành bởi cùng một tổ chức phát hành, ngoại trừ trái phiếu Chính phủ;

(c) Không được đầu tư quá ba mươi phần trăm (30%) tổng giá trị tài sản của Quỹ vào các công ty trong cùng một nhóm công ty có quan hệ sở hữu với nhau, trừ trường hợp đó là Chứng Khoán Cơ Cấu nằm trong danh mục của Chỉ Số Tham Chiếu;

(d) Không được đầu tư vào chứng chỉ của chính Quỹ đó, hoặc của các quỹ đầu tư chứng khoán, công ty đầu tư chứng khoán thành lập và hoạt động tại Việt Nam;

(e) Không được đầu tư vào bất động sản, cổ phiếu chưa niêm yết, cổ phiếu chưa đăng ký giao dịch của công ty đại chúng, phần vốn góp tại công ty trách nhiệm hữu hạn, trái phiếu phát hành riêng lẻ, trừ trường hợp đó là các tài sản Quỹ được hưởng lợi từ các quyền của chủ sở hữu;

(f) Không được đầu tư vào chứng khoán phát hành bởi Công Ty Quản Lý Quỹ, Người Có Liên Quan của Công Ty Quản Lý Quỹ, Thành Viên Lập Quỹ, trừ trường hợp đó là Chứng Khoán Cơ Cấu nằm trong danh mục của Chỉ Số Tham Chiếu; và

(g) Tại mọi thời điểm, tổng giá trị cam kết trong các hợp đồng/giao dịch chứng khoán phái sinh và dư nợ các khoản phải trả của Quỹ không được vượt quá Giá Trị Tài Sản Ròng của Quỹ.

Cơ cấu đầu tư của Quỹ ETF quy định tại điểm a,b,c về hạn chế đầu tư của Quỹ được phép sai lệch nhưng không quá mười lăm phần trăm (15%) so với các hạn chế đầu tư quy định nêu trên và chỉ do các nguyên nhân sau:

- ✓ Do biến động giá trên thị trường của tài sản trong danh mục đầu tư của Quỹ;
- ✓ Do phải thực hiện các khoản thanh toán hợp pháp của Quỹ;
- ✓ Do thực hiện các hoạt động Hoán Đổi Danh Mục Chứng Khoán Cơ Cấu;
- ✓ Do hoạt động chia, tách, hợp nhất, sáp nhập, giải thể, phá sản, thâu tóm, chào mua công khai của các tổ chức phát hành;
- ✓ Cơ cấu danh mục chứng khoán của Chỉ Số Tham Chiếu thay đổi; hoặc
- ✓ Quỹ đang trong thời gian thanh lý, giải thể hoặc thời gian hoạt động của Quỹ tính từ thời điểm đượccấp giấy chứng nhận đăng ký thành lập quỹ có hiệu lực chưa quá chín mươi (90) ngày.

2. Kỳ kế toán. đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

2.1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của quỹ là từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12.

2.2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính được lập và trình bày bằng Đồng Việt Nam ("VND").

3. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

3.1. Chế độ kế toán áp dụng

Quỹ áp dụng Chế độ kế toán đối với Quỹ hoán đổi danh mụcban hành theo Thông tư số 181/2015/TT-BTC ngày 13/11/2015 của Bộ Tài chính, Thông tư 229/2012/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2012 do Bộ Tài chính ban hành về hướng dẫn thành lập và quản lý quỹ hoán đổi danh mục.

3.2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính được lập theo Thông tư số 181/2015/TT-BTC ngày 13/11/2015 của Bộ Tài chính về chế độ kế

Classified: Restricted

toán đối với Quỹ hoán đổi danh mục, Thông tư 229/2012/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2012 do Bộ Tài chính ban hành về hướng dẫn thành lập và quản lý quỹ hoán đổi danh mục, các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

3.3. Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung.

4. Các chính sách kế toán áp dụng

4.1 Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền

Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn không quá ba (03) tháng tại ngân hàng có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định. không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

4.2 Các khoản đầu tư

Các khoản đầu tư chứng khoán được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, chỉ bao gồm giá mua mà không bao gồm các khoản chi phí liên quan đến việc mua các khoản đầu tư đó kể cả phí môi giới. phí giao dịch và phí ngân hàng, và được đánh giá lại tại ngày của báo cáo tình hình tài chính theo phương pháp xác định giá trị nêu tại mục 4.2 (iii). Các khoản lãi hoặc lỗ do đánh giá lại các khoản đầu tư được ghi nhận vào báo cáo thu nhập.

i) Phân loại

Quỹ phân loại các chứng khoán niêm yết và chưa niêm yết được mua với mục đích kinh doanh là chứng khoán kinh doanh.

ii) Ghi nhận ban đầu

Quỹ ghi nhận danh mục chứng khoán cơ cấu được hoán đổi lấy chứng chỉ quỹ tại ngày làm việc thứ nhất (ngày T+1) sau ngày giao dịch hoán đổi (ngày T) – ngày xác nhận hoàn tất giao dịch và xác nhận quyền sở hữu cho Quỹ.
Quỹ ghi nhận danh mục chứng khoán mà Quỹ thực hiện đầu tư tại ngày giao dịch.
Cổ phiếu thưởng và cổ tức chia bằng cổ phiếu được hạch toán vào các khoản đầu tư với giá trị bằng không và được đánh giá lại giá trị của các cổ phiếu đó vào ngày lập báo cáo tài chính.
Giá trị của quyền mua cổ phiếu được xác định là phần chênh lệch giữa giá thị trường của cổ phiếu tại ngày lập báo cáo tài chính và số tiền thực hiện quyền mua vào ngày thông báo thực hiện quyền mua nhân với tỷ lệ cần có để mua một cổ phần mới. Giá trị của quyền mua sẽ được đánh giá lại vào ngày lập báo cáo tài chính.

iii) Xác định giá trị

Theo Thông tư 229/2012/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2012 do Bộ Tài chính ban hành về hướng dẫn thành lập và quản lý quỹ hoán đổi danh mục, các khoản đầu tư thuộc Danh mục đầu tư của Quỹ được đánh giá lại theo giá thị trường tại ngày của báo cáo tình hình tài chính. Trong trường hợp không có giá thị trường tại ngày giao dịch gần nhất trước ngày định giá hoặc giá thị trường có nhiều biến động, Công ty Quản lý Quỹ được sử dụng giá trị hợp lý để đánh giá lại các khoản đầu tư. Giá trị hợp lý được xác định theo nguyên tắc, phương pháp hoặc mô hình lý thuyết định giá tài sản tài chính đã được quy định tại điều lệ Quỹ, hoặc sổ tay định giá của Quỹ hoặc sau khi đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận bằng văn bản. Khoản đầu tư chứng khoán được đánh giá lại tại ngày của báo cáo tình hình tài chính theo Điều lệ Quỹ như sau:

Classified: Restricted

Tín phiếu kho bạc, hối phiếu ngân hàng, thương phiếu, chứng chỉ tiền gửi có thể chuyển nhượng và các công cụ thị trường tiền tệ chiết khấu

Giá mua cộng với lãi lũy kế tính tới ngày trước Ngày Định Giá

Các công cụ không trả lãi bao gồm tín phiếu, trái phiếu, giấy tờ có giá và các công cụ không trả lãi khác

Ưu tiên thực hiện theo thứ tự từ trên xuống một trong các mức giá sau:

- Giá thị trường, là giá yết trên hệ thống giao dịch của sở giao dịch chứng khoán;
- Trong trường hợp không có giá thị trường, thì giá được xác định theo mô hình chiết khấu dòng tiền căn cứ vào lợi suất nội suy tuyến tính từ lãi suất trúng thầu gần nhất trước Ngày Định Giá hoặc một lãi suất khác do Ban Đại Diện Quỹ chấp thuận và thời gian nắm giữ công cụ đó.

Trái phiếu

Trái phiếu niêm yết:
Giá yết cuối ngày hoặc tên gọi khác tùy thuộc vào quy định nội bộ của Sở giao dịch chứng khoán (giá sạch), trên hệ thống giao dịch của Sở Giao dịch Chứng khoán cho các giao dịch mua bán thông thường (outright) tại ngày có giao dịch gần nhất trước ngày định giá cộng lãi lũy kế;
Trường hợp không có giao dịch nhiều hơn hai (02) tuần tính đến ngày trước ngày định giá, giá trái phiếu là giá được xác định theo một trong các phương pháp sau đây, được thực hiện theo thứ tự ưu tiên như sau:

+ Giá mua cộng lãi lũy kế;
+ Mệnh giá cộng lãi lũy kế;
+ Giá xác định theo phương pháp đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận.

Cổ phiếu

▪ Cổ phiếu niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hồ Chí Minh hoặc Hà Nội:

- Giá đóng cửa hoặc tên gọi khác, tùy thuộc vào quy định nội bộ của Sở giao dịch chứng khoán, của ngày có giao dịch gần nhất trước ngày định giá;
- Trường hợp không có giao dịch nhiều hơn hai (02) tuần tính đến ngày trước ngày định giá, ưu tiên thực hiện theo thứ tự từ trên xuống một trong các mức giá sau:

+ Giá trị sổ sách; hoặc
+ Giá mua; hoặc
+ Giá xác định theo phương pháp đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận.

▪ Cổ phiếu của công ty đại chúng đăng ký giao dịch trên hệ thống UPCOM:

- Giá đóng cửa hoặc tên gọi khác, tùy thuộc vào quy định nội bộ của Sở giao dịch chứng khoán, của ngày có giao dịch gần nhất trước ngày định giá;
- Trường hợp không có giao dịch nhiều hơn hai (02) tuần tính đến ngày trước ngày định giá, ưu tiên thực hiện theo thứ tự từ trên xuống một trong các mức giá sau:

+ Giá trị sổ sách; hoặc
+ Giá mua; hoặc
+ Giá xác định theo phương pháp đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận.

▪ Cổ phiếu bị đình chỉ giao dịch, hoặc hủy niêm yết hoặc hủy đăng ký giao dịch:

Ưu tiên thực hiện theo thứ tự từ trên xuống một trong các mức giá sau:

Classified: Restricted

- Giá trị sổ sách; hoặc
- Mệnh giá; hoặc
- Giá xác định theo phương pháp đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận.

▪ Cổ phiếu của tổ chức trong tình trạng giải thể, phá sản:

Ưu tiên thực hiện theo thứ tự từ trên xuống một trong các mức giá sau:

- 80% giá trị thanh lý của cổ phiếu đó tại ngày của báo cáo tình hình tài chính gần nhất trước ngày định giá; hoặc
- Giá xác định theo phương pháp đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận.

Chứng khoán phái sinh

▪ Chứng khoán phái sinh niêm yết: giá đóng cửa tại ngày giao dịch gần nhất trước ngày định giá.

▪ Chứng khoán phái sinh niêm yết không có giao dịch trong vòng 2 tuần trở lên theo giá được xác định theo phương pháp đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận.

Các tài sản được phép đầu tư khác

Giá được xác định theo phương pháp đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận.

iv) Chấm dứt ghi nhận

Các khoản đầu tư chứng khoán được chấm dứt ghi nhận khi quyền được nhận dòng tiền từ khoản đầu tư chứng khoán đó đã chấm dứt hoặc Quỹ đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu chứng khoán. Giá vốn của chứng khoán kinh doanh được tính theo phương pháp bình quân gia quyền vào cuối ngày giao dịch.

4.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu bao gồm phải thu về bán các khoản đầu tư, phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư, phải thu từ việc quyết toán với thành viên lập quỹ, nhà đầu tư khi Quỹ mua/bán hộ chứng khoán bị hạn chế, các khoản phải thu từ đơn vị phát hành trong trường hợp có sự kiện doanh nghiệp (cổ tức bằng tiền, cổ tức bằng cổ phiếu, cổ phiếu thưởng, quyền mua cổ phiếu phát hành thêm) phát sinh liên quan liên quan đến chứng khoán bị hạn chế đang trong quá trình mua/bán hộ cho thành viên lập quỹ, nhà đầu tư và các khoản phải thu khác liên quan đến hoạt động của Quỹ. Các khoản phải thu được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Theo Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 7 tháng 12 năm 2009 do Bộ Tài chính ban hành, dự phòng phải thu khó đòi được lập dựa trên dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan phát luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết hoặc dựa trên tình trạng quá hạn của các khoản phải thu với tỉ lệ trích lập dự phòng như sau:

Thời gian quá hạn	*Mức trích lập dự phòng*
Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Từ ba (03) năm trở lên	100%

Đối với các khoản nợ quá hạn, Quỹ cũng đánh giá thêm về khả năng thu hồi dự kiến của các khoản nợ này để xác

Classified: Restricted

định thêm dự phòng (nếu cần thiết) ngoài khoản dự phòng đã được trích lập dựa trên tình trạng nợ quá hạn.
Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các tổn thất có thể xảy ra cho các khoản nợ chưa đến hạn thanh toán được xác định bởi Quỹ sau khi xem xét đến khả năng thu hồi của các khoản nợ này.
Các khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi phát sinh được ghi nhận vào báo cáo thu nhập trong kỳ.

4.4 Các khoản phải trả

Các khoản phải trả bao gồm phải trả về mua các khoản đầu tư, phải trả dịch vụ quản lý quỹ, dịch vụ lưu ký, giám , dịch vụ quản trị quỹ và các dịch vụ khác liên quan đến hoạt động của quỹ, phải trả từ việc quyết toán với thành viên lập quỹ, nhà đầu tư khi Quỹ mua/bán hộ chứng khoán bị hạn chế, các khoản phải trả cho thành viên lập quỹ, nhà đầu tư trong trường hợp có sự kiện doanh nghiệp (cổ tức bằng tiền, cổ tức bằng cổ phiếu, cổ phiếu thưởng, quyền mua cổ phiếu phát hành thêm) phát sinh liên quan đến chứng khoán bị hạn chế đang trong quá trình mua/bán hộ cho thành viên lập quỹ, nhà đầu tư và các khoản phải trả khácliên quan đến hoạt động của Quỹ. Các khoản phải trả được thể hiện theo giá gốc.

4.5 Dự phòng

Dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Quỹ có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các nghĩa vụ về khoản nợ phải trả đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến có thể phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá hiện tại của thị trường về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

4.6 Phân loại các công cụ tài chính

Nhằm mục đích duy nhất là cung cấp các thông tin thuyết minh về tầm quan trọng của các công cụ tài chính đối với tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của Quỹ và tính chất và mức độ rủi ro phát sinh từ các công cụ tài chính. Quỹ phân loại các công cụ tài chính như sau:

i) Tài sản tài chính

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo thu nhập là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Tài sản tài chính được Quỹ phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. nếu:
  - Tài sản được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
  - Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
  - Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu.Quỹ xếp tài sản tài chính vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo thu nhập.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Quỹ có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn. ngoại trừ:

- Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Quỹ xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo thu nhập;
- Các tài sản tài chính đã được Quỹ xếp vào nhóm sẵn sàng để bán; và

Classified: Restricted

- Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các khoản cho vay và phải thu

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường. ngoại trừ:

- Các khoản mà Quỹ có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Quỹ xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo thu nhập;
- Các khoản được Quỹ xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc

các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu. không phải do suy giảm chất lượng tín dụng. và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

Tài sản sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- Các tài sản tài chính xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo thu nhập;
- Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn; hoặc
- Các khoản cho vay và các khoản phải thu.

ii) Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo thu nhập

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo thu nhập là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Nợ phải trả tài chính được Quỹ phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Một khoản nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh nếu thỏa mãn một trong các điều kiện sau:
  - Được tạo ra chủ yếu cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn;
  - Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
  - Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Quỹ xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo thu nhập.

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo thu nhập sẽ được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Việc phân loại các công cụ tài chính kể trên chỉ nhằm mục đích trình bày và thuyết minh và không nhằm mục đích mô tả phương pháp xác định giá trị của các công cụ tài chính. Các chính sách kế toán về xác định giá trị của các công cụ tài chính được trình bày trong các thuyết minh liên quan khác.

4.7 Thuế

Theo các quy định thuế hiện hành tại Việt Nam, Quỹ không thuộc đối tượng chịu thuế thu nhập doanh nghiệp. Tuy nhiên công ty Quản lý Quỹ có trách nhiệm khấu trừ thuế của các cá nhân và tổ chức tham gia các giao dịch với Quỹ như sau:

Giao dịch trả cổ tức cho nhà đầu tư

Khi Quỹ trả cổ tức cho Nhà đầu tư. Quỹ phải tuân thủ quy định khấu trừ, kê khai và nộp thuế theo Thông tư 78/2014/TT-BTC ngày 18 tháng 6 năm 2014 ("Thông tư 78") được sửa đổi và bổ sung bởi Thông tư 96/2015/TT-BTC ngày 22 tháng 6 năm 2015 và Thông tư 111/2013/TT-BTC ngày 15 tháng 8 năm 2013 ("Thông tư 111") được sửa đổi và bổ sung bởi Thông tư 92/2015/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2015 ("Thông tư 92") do Bộ Tài chính ban

Classified: Restricted

hành và Công văn số 10945/BTC-TCT ngày 19 tháng 8 năm 2010 của Tổng Cục thuế về chính sách thuế đối với việc chia cổ tức cho tổ chức đầu tư. Theo đó, khi trả cổ tức cho các tổ chức đầu tư, không phân biệt tổ chức đầu tư trong nước hoặc nước ngoài, Quỹ cần giữ lại 22% lợi nhuận được phân phối (ngoại trừ phần lợi nhuận được phân phối đã chịu thuế thu nhập doanh nghiệp ở khâu trước và lãi trái phiếu thu được từ trái phiếu thuộc diện miễn thuế theo quy định của pháp luật hiện hành). Khi trả cổ tức cho nhà đầu tư là cá nhân, Quỹ có trách nhiệm khấu trừ số thuế thu nhập cá nhân bằng 5% lợi nhuận được phân phối.

Giao dịch mua lại chứng chỉ quỹ

Công ty Quản lý Quỹ có nghĩa vụ khấu trừ, kê khai và nộp thuế đối với giao dịch mua lại chứng chỉ quỹ từ nhà đầu tư cá nhân (trong nước và nước ngoài) và tổ chức đầu tư nước ngoài (không báo gồm tổ chức nước ngoài thành lập và hoạt động tại Việt Nam) theo hướng dẫn của công văn số 2331/TCT-CS ngày 15 tháng 6 năm 2015 do Tổng Cục Thuế ban hành. Thông tư 111 được sửa đổi và bổ sung bởi Thông tư 92 và Thông tư 103/2014/TT-BTC ngày 6 tháng 8 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành. Mức thuế áp dụng là mức theo quy định của pháp luật hiện hành trên giá chuyển nhượng.

Quỹ sẽ không khấu trừ thuế đối với các giao dịch mua lại chứng chỉ quỹ từ nhà đầu tư là tổ chức trong nước. Các nhà đầu tư này phải chịu trách nhiệm tự kê khai và nộp thuế cho Nhà nước theo Thông tư 78/2014/TT-BTC ngày 18 tháng 6 năm 2014.

4.8 Chứng chỉ quỹ và Giá trị tài sản ròng có thể phân phối cho nhà đầu tư nắm giữ chứng chỉ quỹ

(i) Vốn góp phát hành

Các chứng chỉ quỹ với quyền hưởng cổ tức được phân loại là vốn chủ sở hữu. Mỗi chứng chỉ quỹ có mệnh giá là 10.000 đồng Việt Nam, một lô chứng chỉ quỹ tương ứng với 100.000 chứng chỉ quỹ.

Số lượng giao dịch hoán đổi tối thiểu là một lô chứng chỉ quỹ tương ứng với một trăm nghìn (100.000) chứng chỉ quỹ. Giá trị tài sản ròng trên một lô chứng chỉ quỹ bằng giá trị tài sản ròng của Quỹ chia cho tổng số lô chứng chỉ quỹ làm tròn đến hàng đơn vị. Giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ quỹ bằng giá trị tài sản ròng của Quỹ chia cho tổng số chứng chỉ quỹ đang lưu hành và lấy đến (02) số thập phân.

Vốn góp phát hành là khoản vốn góp từ việc hoán đổi lô chứng chỉ quỹ lấy danh mục chứng khoán cơ cấu. Vốn góp phát hành được phản ánh theo mệnh giá của chứng chỉ quỹ và được ghi nhận tại ngày ngày làm việc thứ hai kể từ ngày giao dịch hoán đổi – ngày xác nhận hoàn tất giao dịch và xác nhận quyền sở hữu cho Quỹ.

(ii) Vốn góp mua lại

Vốn góp mua lại là khoản vốn góp từ việc hoán đổi danh mục chứng khoán cơ cấu lấy lô chứng chỉ quỹ. Vốn góp mua lại được phản ánh theo mệnh giá chứng chỉ quỹ. Vốn góp mua lại được phản ánh theo mệnh giá chứng chỉ quỹ và được ghi nhận tại ngày ngày làm việc thứ nhất (ngày T+1) sau ngày giao dịch hoán đổi (ngày T) – ngày xác nhận hoàn tất giao dịch và xác nhận quyền sở hữu cho Quỹ.

(iii) Thặng dư vốn góp của nhà đầu tư

Thặng dư vốn thể hiện chênh lệch giữa giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ quỹ dùng để hoán đổi với mệnh giá đối với các chứng chỉ quỹ được phát hành/mua lại.

(iv) Phân phối thu nhập của Quỹ

Classified: Restricted

Theo Điều lệ của Quỹ, Quỹ sẽ thực hiện phân phối cổ tức cho nhà đầu tư khi Đại hội nhà đầu tư thông qua. Việc phân phối thu nhập của Quỹ phải đảm bảo nguyên tắc và điều kiện theo quy định tại Điều lệ hoạt động của Quỹ.

4.9 Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Quỹ có khả năng tương đối chắc chắn nhận được các lợi ích kinh tế và các khoản doanh thu này có thể xác định được một cách đáng tin cậy. Các tiêu chuẩn cụ thể sau đây phải được đáp ứng trước khi doanh thu được ghi nhận.

(i) Thu nhập lãi tiền gửi. lãi trái phiếu và cổ tức

Thu nhập lãi tiền gửi và lãi trái phiếu được ghi nhận trong báo cáo thu nhập trên cơ sở dồn tích trừ khi khả năng thu hồi không chắc chắc. Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức của Quỹ được xác lập.

(ii) Thu nhập từ hoạt động kinh doanh chứng khoán

Thu nhập từ hoạt động kinh doanh chứng khoán được ghi nhận trong báo cáo thu nhập khi nhận được thông báo kết quả giao dịch hoán đổi chứng chỉ quỹ, kết quả giao dịch chứng khoán từ Trung Tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam đã được kiểm tra bởi Ngân hàng Giám sát (đối với chứng khoán đã niêm yết) và khi hoàn tất hợp đồng chuyển nhượng tài sản (đối với chứng khoán chưa niêm yết).

4.10 Chi phí

Các khoản chi phí được ghi nhận trong báo cáo thu nhập trên cơ sở dồn tích.

4.11 Giá trị tài sản ròng trên mỗi chứng chỉ quỹ và giá trị tài sản ròng trên mỗi lô chứng chỉ quỹ

Giá trị tài sản ròng trên mỗi chứng chỉ quỹ được tính bằng cách chia giá trị tài sản ròng của Quỹ cho chứng chỉ quỹ đang lưu hành tại ngày của báo cáo tình hình tài chính.
Giá trị tài sản ròng trên mỗi lô chứng chỉ quỹ được tính bằng cách chia giá trị tài sản ròng của Quỹ cho lô chứng chỉ quỹ đang lưu hành tại ngày của báo cáo tình hình tài chính.
Giá trị tài sản ròng được xác định bằng cách lấy tổng tài sản trừ đi tổng nợ phải trả.

4.12 Các bên liên quan

Các bên/người được xem là có liên quan nếu một bên/người có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc đưa ra các quyết định tài chính và hoạt động kinh doanh. Các bên cũng được xem là có liên quan nếu các bên cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc cùng chịu ảnh hưởng đáng kể chung. Các quỹ đầu tư khác dưới sự quản lý của Công ty Quản lý Quỹ và người có liên quan của Công ty Quản lý Quỹ theo quy định tại Luật Chứng khoán được xem là các bên liên quan với Quỹ.

4.13 Số dư bằng không

Các khoản mục hay số dư được quy định trong Thông tư số 181/2015/TT-BTC ngày 13/11/2015 của Bộ Tài chính về chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ ETF không được thể hiện trong báo cáo tài chính này thì được hiểu là có số dư bằng không.

5. Các sự kiện hoặc giao dịch trọng yếu trong kỳ kế toán

5.1 Tiền gửi ngân hàng

Classified: Restricted

	30/06/2020	31/12/2019
	VND	VND
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động Quỹ mở tại Ngân hàng lưu ký	363.992.905	0
Tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng	0	0
	363.992.905	0

5.2 Các khoản đầu tư

Bảng tình hình biến động giá thị trường hoặc giá trị hợp lý các khoản đầu tư

Khoản đầu tư	Giá mua	Giá thị trường	Chênh lệch đánh giá		Giá trị đánh giá lại
			Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm	
	VND	VND	VND	VND	VND
Cổ phiếu	53.000.000.000	52.775.571.500	1.990.881.400	(2.160.545.000)	(169.663.600)

5.3 Phải trả dịch vụ quản lý quỹ mở:

5.3.1 Phí quản lý Quỹ

Phí quản lý Quỹ được tính hàng ngày dựa trên số ngày thực tế trong kỳ định giá và giá trị tài sản ròng của Quỹ tại ngày định giá. Phí quản lý quỹ là 0,65% giá trị tài sản ròng của Quỹ ETF Vinacapital VN100 /năm tài chính. Phí này được trả cho Công ty quản lý quỹ Vinacapital để thực hiện các dịch vụ quản lý cho Quỹ ETF Vinacapital VN100.

5.3.2 Giá dịch vụ lưu ký, dịch vụ giám sát Quỹ, quản trị Quỹ, phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng

Dịch vụ	Biểu phí dịch vụ
Giám sát	0,02%*NAV/năm, tối thiểu 5.000.000 đồng/ tháng (chưa bao gồm VATnếu có)
Lưu ký chứng khoán	0,06%*NAV/năm, tối thiểu 20.000.000 đồng/tháng (chưa bao gồm VAT nếu có)
Quản trị quỹ	0,03%*NAV/năm, tối thiểu 15.000.000 đồng/tháng (chưa bao gồm VAT nếu có)

Phí Dịch Vụ Đại Lý Chuyển Nhượng được trả cho tổ chức cung cấp dịch vụ Đại Lý Chuyển Nhượng cho Quỹ với mức phí 5.000.000 đồng/tháng (chưa bao gồm VAT nếu có),

5.3.3 Phí cung cấp dịch vụ tính giá trị tài sản ròng tham chiếu (iNAV), phí quản lý và vận hành chỉ số tham chiếu

Dịch vụ	Biểu phí
Quản lý và vận hành chỉ số tham chiếu	0,02% tính trên tổng Giá trị tài sản ròng (NAV) hàng ngày của Quỹ ETF Tối thiểu là 50 triệu đồng /năm (không có thuế GTGT)
Cung cấp dịch vụ tính giá trị tài sản ròng tham chiếu	0,02% tính trên tổng Giá trị tài sản ròng (NAV) hàng ngày của Quỹ ETF Tối thiểu là 50 triệu đồng /năm (không có thuế GTGT)

Classified: Restricted

Các chi phí trên được tính vào mỗi kỳ định giá dựa trên NAV trước phí tại ngày định giá và cộng dồn hàng ngày và được thanh toán mỗi 06 (sáu) tháng một lần cho HOSE.

5.4 Các chi phí và lệ phí khác

Các chi phí khác của Quỹ bao gồm:

a) Phí giao dịch bao gồm phí môi giới, phí chuyển nhượng các giao dịch tài sản của Quỹ phải trả cho công ty chứng khoán;
b) Chi phí kiểm toán trả cho tổ chức kiểm toán;
c) Chi phí dịch vụ tư vấn pháp lý, dịch vụ báo giá và các dịch vụ hợp lý khác;
d) Chi phí dự thảo, in ấn, gửi Bản Cáo Bạch, Bản Cáo Bạch tóm tắt, báo cáo tài chính, báo cáo thường niên, xác nhận giao dịch, sao kê tài khoản và các tài liệu khác cho Nhà Đầu Tư; chi phí công bố thông tin của Quỹ; chi phí tổ chức họp Đại Hội Nhà Đầu Tư, Ban Đại Diện Quỹ;
e) Chi phí liên quan đến thực hiện các giao dịch tài sản của Quỹ;
f) Chi phí liên quan đến việc thuê các tổ chức độc lập cung cấp dịch vụ định giá, đánh giá tài sản Quỹ;
g) Thù lao cho Ban Đại Diện Quỹ;
h) Các chi phí hợp lý và hợp lệ và được Ban Đại Diện Quỹ quyết định;
i) Chi phí bảo hiểm (nếu có);
j) Thuế, phí, lệ phí mà Quỹ phải thanh toán theo quy định của pháp luật;
k) Lãi tiền vay phải trả cho các khoản vay của Quỹ phù hợp với Điều Lệ Quỹ và quy định của pháp luật;
l) Các loại chi phí khác phù hợp với quy định của pháp luật.

5.5 Tình hình biến động vốn chủ sở hữu

	Đơn vị	Tại ngày 31/12/2019	Phát sinh trong kỳ	Tại ngày 30/06/2020
Vốn góp phát hành				
Số lượng CCQ (1)	CCQ	0	5.300.000	5.300.000
Giá trị ghi theo mệnh giá (2)	VND	0	53.000.000.000	53.000.000.000
Thặng dư vốn góp phát hành (3)	VND	0		0
Tổng giá trị phát hành CCQ (4) = (2) + (3)	VND	0	53.000.000.000	53.000.000.000
Vốn góp hoán đổi lại				
Số lượng CCQ (5)	CCQ	0		0
Giá trị ghi theo mệnh giá (6)	VND	0		0
Thặng dư vốn góp hoán đổi lại (7)	VND	0		0
Tổng giá trị hoán đổi lại CCQ (8) = (6) + (7)	VND	0		0
Số lượng chứng chỉ quỹ hiện hành (9) = (1) + (5)	CCQ	0	5.300.000	5.300.000
Giá trị vốn góp hiện hành (10) = (4) + (8)	VND	0	53.000.000.000	53.000.000.000

Classified: Restricted

Lãi/Lỗ lũy kế (11)	VND	0	153.862.708	153.862.708
NAV hiện hành **(12) = (10) + (11)**	VND	0	53.153.862.708	53.153.862.708
NAV hiện hành/1 chứng chỉ quỹ (13) = (12)/(9)	VND/CCQ	**0**	**10.029,03**	**10.029,03**
NAV hiện hành/1 lô chứng chỉ quỹ (14) = (12)/{(9)/100.000 CCQ}	NAV/ Lô CCQ	**0**	**1.002.903.070**	**1.002.903.070**

5.6 Lợi nhuận chưa phân phối

	Tại ngày 31/12/2019 VND	Phát sinh trong kỳ VND	Tại ngày 30/06/2020 VND
Lợi nhuận chưa phân phối	0	153.862.708	153.862.708
Tổng lợi nhuận chưa phân phối	**0**	**153.862.708**	**153.862.708**

6 Sự kiện phát sinh sau ngày báo cáo tài chính

Không có sự kiện phát sinh sau ngày lập báo cáo tài chính cần điều chỉnh hoặc trình bày trên báo cáo tài chính.

Người lập		Người duyệt
Lê Thị Hồng Anh **Kế toán**	**Nguyễn Xuân Châu** **Kế toán trưởng**	**Nguyễn Hoài Thu** **GĐ Khối Đầu tư, CK đại chúng & Trái phiếu**

Classified: Restricted

(Ban hành kèm theo Thông tư số 181/2015/TT-BTC ngày 13 tháng 11 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn thành lập và quản lý quỹ hoán đổi danh mục)
(Issued in association with Circular 181/2015/TT-BTC dated 13 Nov 2015 guiding establishment and management of Exchange Traded Fund)

BÁO CÁO THAY ĐỔI GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG, GIAO DỊCH CHỨNG CHỈ QUỸ
REPORT ON CHANGE OF NET ASSET VALUE, TRADING OF FUND CERTIFICATE

Từ ngày 16/06-30/06/2020 / For the period 16/06-30/06/ 2020

Tên Công ty quản lý quỹ:
Fund Management Company:
Công Ty Cổ Phần Quản Lý Quỹ VinaCapital
Vinacapital Fund Management Joint Stock Company

Tên ngân hàng giám sát:
Supervising bank:
NH TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam Chi nhánh Nam Kỳ Khởi Nghĩa
Bank for Investment and Development of VietNam JSC - Nam Ky Khoi Nghia Branch

Tên Quỹ:
Fund name:
Quỹ ETF Vinacapital VN100
Vinacapital VN100 ETF

Ngày lập báo cáo:
Reporting Date:
Ngày 13 tháng 07 năm 2020
13-Jul-2020

STT No		Nội dung Item	Mã số Code	Kỳ báo cáo từ 16/06 -30/06/2019 For the period 16/06 -30/06/2019	Kỳ báo cáo từ 01/01-30/06/2019 For the period 01/01-30/06/2019
I		**I. Giá trị tài sản ròng của Quỹ ETF (NAV) đầu kỳ Net Asset Value (NAV) at the beginning of period**	**4060**	-	
II		**II. Thay đổi NAV so với kỳ trước (= II.1 + II.2), trong đó: Change of NAV during the period (= II.1 + II.2), of which:**	**4061**	**153,862,708**	
	II.1	II.1. Thay đổi NAV do biến động thị trường và hoạt động giao dịch của Quỹ ETF trong kỳ Changes of NAV due to market fluctuation and the fund's investment during the period	4062	153,862,708	
	II.2	II.2. Thay đổi NAV do phân chia Lợi nhuận/Tài sản của Quỹ ETF cho Nhà đầu tư trong kỳ Change of NAV due to profit distribution to investors during the period	4063	-	
III		**III. Thay đổi NAV do hoán đổi lại, phát hành thêm Chứng chỉ Quỹ ETF (= III.1 + III.2) Change of NAV due to redemption, subscription of Fund Certificate (= III.1 + III.2)**	**4064**	**53,000,000,000**	
	III.1	III.1. Khoản thu từ việc phát hành bổ sung Chứng chỉ Quỹ ETF Increase from Subscription of Fund Certificate	4065	53,000,000,000	
	III.2	III.2. Khoản thanh toán từ việc hoán đổi lại Chứng chỉ Quỹ ETF Decrease from Redemption of Fund Certificate	4066	-	
IV		**IV. Giá trị tài sản ròng của Quỹ ETF cuối kỳ (= I + II + III) NAV at the end of period (= I + II + III)**	**4067**	**53,153,862,708**	
V		**V. Giá trị tài sản ròng trên một đơn vị quỹ cuối kỳ NAV per unit at the end of period**	**4067.1**	**10,029.03**	

Người lập

Lê Thị Hồng Anh
Kế toán

Nguyễn Xuân Châu
Kế toán trưởng

Người duyệt

S.G.P: 31 - C.T.C.P CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ VINACAPITAL QUẬN 1 - T.P HỒ CHÍ MINH

Nguyễn Hoài Thu
GĐ Khối Đầu tư, CK đại chúng & Trái phiếu

(Ban hành kèm theo Thông tư số 181/2015/TT-BTC ngày 13 tháng 11 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn thành lập và quản lý quỹ hoán đổi danh mục)
(Issued in association with Circular 181/2015/TT-BTC dated 13 Nov 2015 guiding establishment and management of Exchange Traded Fund)

BÁO CÁO HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ ETF
REPORT ON EXCHANGE TRADED FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020/ As at 30 June 2020

1 **Tên Công ty quản lý quỹ:** **Công Ty Cổ Phần Quản Lý Quỹ VinaCapital**
Fund Management Company: Vinacapital Fund Management Joint Stock Company

2 **Tên ngân hàng giám sát:** **NH TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam Chi nhánh Nam Kỳ Khởi Nghĩa**
Supervising bank: Bank for Investment and Development of VietNam JSC - Nam Ky Khoi Nghia Branch

3 **Tên Quỹ:** **Quỹ ETF Vinacapital VN100**
Fund name: Vinacapital VN100 ETF

4 **Ngày lập báo cáo:** **Ngày 13 tháng 07 năm 2020**
Reporting Date: 13-Jul-2020

Đơn vị tính/Currency: VND

A. BÁO CÁO CHUNG VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ/GENERAL INFORMATION ON FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES

III. BÁO CÁO DANH MỤC ĐẦU TƯ / INVESTMENT PORFOLIO REPORT

STT	Loại tài sản Asset types	Mã chỉ tiêu Code	Số lượng Quantity	Giá thị trường hoặc giá trị hợp lý tại ngày báo cáo Market price	Tổng giá trị Total value	Tỷ lệ %/Tổng giá trị tài sản của quỹ %/Total asset value of the Fund
I	**CỔ PHIẾU NIÊM YẾT LISTED SHARES**	**2246**				
1	BID	2246.1	10,070	37,900	381,653,000	0.72%
2	BMP	2246.2	4,240	51,900	220,056,000	0.41%
3	BVH	2246.3	4,240	45,500	192,920,000	0.36%
4	CII	2246.4	12,720	18,150	230,868,000	0.43%
5	CTD	2246.5	3,710	69,600	258,216,000	0.49%
6	CTG	2246.6	51,940	21,550	1,119,307,000	2.10%
7	DIG	2246.7	19,080	12,250	233,730,000	0.44%
8	DPM	2246.8	10,070	14,000	140,980,000	0.26%
9	DXG	2246.9	28,090	11,200	314,608,000	0.59%
10	EIB	2246.10	66,780	17,800	1,188,684,000	2.23%
11	FLC	2246.11	36,040	3,620	130,464,800	0.25%
12	FPT	2246.12	36,570	45,650	1,669,420,500	3.14%
13	GAS	2246.13	6,360	69,000	438,840,000	0.82%
14	GEX	2246.14	30,740	16,550	508,747,000	0.96%
15	GMD	2246.15	20,670	18,600	384,462,000	0.72%

Classified: Public

STT	Loại tài sản Asset types	Mã chỉ tiêu Code	Số lượng Quantity	Giá thị trường hoặc giá trị hợp lý tại ngày báo cáo Market price	Tổng giá trị Total value	Tỷ lệ %/Tổng giá trị tài sản của quỹ %/Total asset value of the Fund
16	HAG	2246.16	61,480	5,200	319,696,000	0.60%
17	HBC	2246.17	10,070	9,700	97,679,000	0.18%
18	HCM	2246.18	7,950	18,350	145,882,500	0.27%
19	HDB	2246.19	47,170	24,800	1,169,816,000	2.20%
20	HDG	2246.20	4,240	19,250	81,620,000	0.15%
21	HPG	2246.21	109,710	26,800	2,940,228,000	5.53%
22	HPX	2246.22	5,830	28,600	166,738,000	0.31%
23	HSG	2246.23	16,960	11,450	194,192,000	0.36%
24	ITA	2246.24	36,040	4,380	157,855,200	0.30%
25	KBC	2246.25	29,150	13,850	403,727,500	0.76%
26	KDH	2246.26	24,380	23,200	565,616,000	1.06%
27	MBB	2246.27	97,520	16,600	1,618,832,000	3.04%
28	MSN	2246.28	31,270	54,100	1,691,707,000	3.18%
29	MWG	2246.29	19,610	80,800	1,584,488,000	2.98%
30	NLG	2246.30	13,250	24,500	324,625,000	0.61%
31	NT2	2246.31	5,300	21,100	111,830,000	0.21%
32	NVL	2246.32	21,730	61,500	1,336,395,000	2.51%
33	PC1	2246.33	11,660	16,750	195,305,000	0.37%
34	PDR	2246.34	8,480	24,100	204,368,000	0.38%
35	PHR	2246.35	4,770	49,700	237,069,000	0.45%
36	PLX	2246.36	6,890	44,500	306,605,000	0.58%
37	PNJ	2246.37	11,660	57,400	669,284,000	1.26%
38	POW	2246.38	38,690	9,700	375,293,000	0.71%
39	PPC	2246.39	5,300	24,050	127,465,000	0.24%

STT	Loại tài sản Asset types	Mã chỉ tiêu Code	Số lượng Quantity	Giá thị trường hoặc giá trị hợp lý tại ngày báo cáo Market price	Tổng giá trị Total value	Tỷ lệ %/Tổng giá trị tài sản của quỹ %/Total asset value of the Fund
40	PVD	2246.40	13,250	9,980	132,235,000	0.25%
41	PVT	2246.41	16,430	10,600	174,158,000	0.33%
42	REE	2246.42	12,720	30,650	389,868,000	0.73%
43	SAB	2246.43	4,770	157,000	748,890,000	1.41%
44	SBT	2246.44	22,790	13,350	304,246,500	0.57%
45	SSI	2246.45	22,790	14,800	337,292,000	0.63%
46	STB	2246.46	124,020	10,750	1,333,215,000	2.51%
47	TCB	2246.47	149,460	19,550	2,921,943,000	5.49%
48	TCH	2246.48	12,190	21,300	259,647,000	0.49%
49	TPB	2246.49	31,270	20,600	644,162,000	1.21%
50	VCB	2246.50	27,030	80,300	2,170,509,000	4.08%
51	VGC	2246.51	10,070	19,050	191,833,500	0.36%
52	VHC	2246.52	7,950	35,100	279,045,000	0.52%
53	VHM	2246.53	53,530	75,500	4,041,515,000	7.59%
54	VIC	2246.54	53,000	89,000	4,717,000,000	8.86%
55	VJC	2246.55	17,490	108,000	1,888,920,000	3.55%
56	VND	2246.56	15,900	13,150	209,085,000	0.39%
57	VNM	2246.57	50,880	112,700	5,734,176,000	10.78%
58	VPB	2246.58	109,180	20,450	2,232,731,000	4.20%
59	VPI	2246.59	4,240	42,450	179,988,000	0.34%
60	VRE	2246.60	58,300	24,800	1,445,840,000	2.72%
	TỔNG TOTAL	**2247**	**1,787,690**		**52,775,571,500**	**99.17%**
II	**CỔ PHIẾU CHƯA NIÊM YẾT UNLISTED SHARES**	**2248**				
	TỔNG TOTAL	**2249**				

Classified: Public

STT	Loại tài sản Asset types	Mã chỉ tiêu Code	Số lượng Quantity	Giá thị trường hoặc giá trị hợp lý tại ngày báo cáo Market price	Tổng giá trị Total value	Tỷ lệ %/Tổng giá trị tài sản của quỹ %/Total asset value of the Fund
	TỔNG CÁC LOẠI CỔ PHIẾU TOTAL	**2250**	**1,787,690**		**52,775,571,500**	**99.17%**
III	**TRÁI PHIẾU BONDS**	**2251**				
1	Trái phiếu niêm yết Listed bonds	2251.1	-		-	-
2	Trái phiếu chưa niêm yết Unlisted bonds	2251.2	-		-	-
	TỔNG TOTAL	**2252**	**-**		**-**	-
IV	**CÁC LOẠI CHỨNG KHOÁN KHÁC OTHER SECURITIES**	**2253**				
1	Quyền mua Rights	2253.1	-		-	-
2	Chi tiết loại hợp đồng phái sinh Index future contracts	2253.2	-		-	-
	TỔNG TOTAL	**2254**			**-**	-
	TỔNG CÁC LOẠI CHỨNG KHOÁN TOTAL TYPES OF SECURITIES	**2255**				-
V	**CÁC TÀI SẢN KHÁC OTHER ASSETS**	**2256**				
1	Cổ tức được nhận Dividend receivables	2256.1			76,320,000	0.14%
2	Lãi trái phiếu được nhận Coupon receivables	2256.2			-	-
3	Lãi tiền gửi và chứng chỉ tiền gửi được nhận Interest receivables from bank deposits and certificates of deposit	2256.3			-	-
4	Tiền bán chứng khoán chờ thu Outstanding Settlement of sales transactions	2256.4			-	-
5	Phải thu cho khoản cổ phiếu hạn chế chờ mua Receivable from AP/Investors on bought investment	2256.5			-	-
6	Phải thu khác Other receivables	2256.6			-	-
7	Tài sản khác Other assets	2256.7			-	-
	TỔNG TOTAL	**2257**			**76,320,000**	**0.14%**
VI	**TIỀN CASH**	**2258**				
1	Tiền gửi Ngân hàng Cash at bank	2259			363,992,905	0.68%
1.1	Tiền gửi ngân hàng Cash at Bank	2259.1			363,992,905	0.68%
1.2	Các khoản tương đương tiền Cash Equivalents	2259.2			-	-

STT	Loại tài sản Asset types	Mã chỉ tiêu Code	Số lượng Quantity	Giá thị trường hoặc giá trị hợp lý tại ngày báo cáo Market price	Tổng giá trị Total value	Tỷ lệ %/Tổng giá trị tài sản của quỹ %/Total asset value of the Fund
1.3	Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng Deposits with term over three (03) months	2259.3			-	-
2	Chứng chỉ tiền gửi Certificates of deposit	2260			-	-
3	Công cụ chuyển nhượng... Transferable instruments...	2261			-	-
	TỔNG TOTAL	**2262**			**363,992,905**	**0.68%**
VII	**Tổng giá trị danh mục Total value of portfolio**	**2263**			**53,215,884,405**	**100.00%**

Người lập

Lê Thị Hồng Anh
Kế toán

Nguyễn Xuân Châu
Kế toán trưởng

Người duyệt

S.G.P: 31 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ VINACAPITAL
QUẬN 1 - T.P HỒ CHÍ MINH

Nguyễn Hoài Thu
GĐ Khối Đầu tư, CK đại chúng & Trái phiếu

Classified: Public

VinaCapital

Phụ lục số 07. Mẫu báo cáo hoạt động đầu tư của quỹ ETF
Appendix 07. Report on Exchange traded Fund's Investment Activities

(Ban hành kèm theo Thông tư số 91/2019/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số Thông tư quy định về chế độ báo cáo và thủ tục hành chính áp dụng với công ty quản lý quỹ, quỹ đầu tư chứng khoán và công ty đầu tư chứng khoán)
(Issued in association with Circular 91/2019/TT-BTC dated 31 December 2019 of the Minister of Finance on amending and supplementing several Circulars on the reporting regime and administrative procedures applicable to fund management company, investment fund and investment company)

BÁO CÁO HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ ETF
REPORT ON EXCHANGE TRADED FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES

Từ ngày 16/06-30/06/2020 / For the period 16/06-30/06/ 2020

1	**Tên Công ty quản lý quỹ:** Fund Management Company:	**Công Ty Cổ Phần Quản Lý Quỹ VinaCapital** Vinacapital Fund Management Joint Stock Company
2	**Tên ngân hàng giám sát:** Supervising bank:	**Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam Chi nhánh Nam Kỳ** Bank for Investment and Development of VietNam JSC - Nam Ky Khoi Nghia
3	**Tên Quỹ:** Fund name:	**Quỹ ETF Vinacapital VN100** Vinacapital VN100 ETF
4	**Ngày lập báo cáo:** Reporting Date:	**Ngày 13 tháng 07 năm 2020** 13-Jul-2020

A. BÁO CÁO CHUNG VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ/GENERAL INFORMATION ON FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES

V. MỘT SỐ CHỈ TIÊU KHÁC / OTHER INDICATORS

TT NO	Chỉ tiêu Indicators	Mã chỉ tiêu Code	Kỳ báo cáo 16/06-30/06/2020 For the period 16/06-30/06/2020	Kỳ báo cáo 01/01-30/06/2019 For the period 01/01-30/06/2019
I	**Các chỉ tiêu về hiệu quả hoạt động** **Investment performance indicators**	**2264**		
1	Tỷ lệ phí quản lý trả cho công ty quản lý quỹ / Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) Management fee paid to the fund management company/ average NAV (%)	2265	0.05%	
2	Tỷ lệ phí lưu ký, giám sát trả cho Ngân hàng Giám sát / Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) Custody and supervising fees paid to the Supervisory Bank/ average NAV (%)	2266	0.09%	
3	Tỷ lệ chi phí dịch vụ quản trị quỹ, chi phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng và các chi phí khác mà công ty quản lý quỹ trả cho tổ chức cung cấp dịch vụ có liên quan / Giá trị tài sản ròng của quỹ trung bình trong kỳ (%) Fund admin fee, transfer agency fee and other fees paid to relating services providers by the fund management company/ average NAV (%)	22661	0.06%	
4	Chi phí kiểm toán trả cho tổ chức kiểm toán (nếu phát sinh) / Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) Auditing fee paid to auditing organizations (if any)/ average NAV (%)	2267	0.02%	
5	Chi phí dịch vụ tư vấn pháp lý, dịch vụ báo giá và các dịch vụ hợp lý khác, thù lao trả cho ban đại diện quỹ / Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) Legal consultancy, price quotation and other appropriate service fees; remuneration paid to Board of Representatives/average NAV (%)	2268	0%	
6	Tỷ lệ chi phí hoạt động/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) Operating expense/ average NAV (%)	2269	0.40%	
7	Tốc độ vòng quay danh mục trong kỳ (%) = (Tổng giá trị danh mục mua vào + tổng giá trị danh mục bán ra) x 100% / (2 x Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ) Portfolio turnover rate (%) = (total value of purchased portfolio + total value of sold portfolio) x 100% / (2 x Average NAV) (**)	2270	0.00%	
II	**Các chỉ tiêu khác** **Other indicators**	**2272**		
1	Quy mô quỹ đầu kỳ Fund scale at the beginning of the period	2273	-	
	Tổng giá trị chứng chỉ quỹ đang lưu hành đầu kỳ Total value of outstanding Fund Certificate at the beginning of period	2274	-	
	Tổng số lượng chứng chỉ quỹ đang lưu hành đầu kỳ Total number of outstanding Fund Certificate at the beginning of period	2275	-	
2	Thay đổi quy mô quỹ trong kỳ Change of Fund scale during the period	2276	53,000,000,000	

TT NO	Chỉ tiêu Indicators	Mã chỉ tiêu Code	Kỳ báo cáo 16/06-30/06/2020 For the period 16/06-30/06/2020	Kỳ báo cáo 01/01-30/06/2019 For the period 01/01-30/06/2019
	Thay đổi số lượng chứng chỉ quỹ trong kỳ Change of Number of Fund Certificates during the period	2277	5,300,000.00	

TT NO	Chỉ tiêu Indicators	Mã chỉ tiêu Code	Kỳ báo cáo 16/06-30/06/2020 For the period 16/06-30/06/2020	Kỳ báo cáo 01/01-30/06/2019 For the period 01/01-30/06/2019
	Thay đổi giá trị vốn trong kỳ (theo mệnh giá) Change in capital amount during the period (based on par value)	2278	53,000,000,000	
	Số lượng chứng chỉ quỹ phát hành thêm trong kỳ Number of Fund Certificates subscribed during the period	2277.1	5,300,000.00	
	Giá trị vốn huy động thêm trong kỳ (theo mệnh giá) Net subscription amount in period (based on par value)	2278.1	53,000,000,000	
	Số lượng đơn vị quỹ mua lại trong kỳ Number of Fund Certificates redeemed during the period	2277.2	-	
	Giá trị vốn phải thanh toán trong kỳ khi đáp ứng lệnh của nhà đầu tư (theo mệnh giá) Net redemption amount in period (based on par value)	2278.2	-	
3	Quy mô quỹ cuối kỳ Fund scale at the end of the period	2279	53,000,000,000	
	Tổng giá trị chứng chỉ quỹ đang lưu hành cuối kỳ Total value of outstanding Fund Certificate at the end of the period	2280	53,000,000,000	
	Tổng số lượng chứng chỉ quỹ đang lưu hành cuối kỳ Total number of outstanding Fund Certificate at the end of the period	2281	5,300,000.00	
4	Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ quỹ của công ty quản lý quỹ và người có liên quan cuối kỳ Fund Management Company and related parties' ownership ratio at the end of the period	2282	39.62%	
5	Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ quỹ của 10 nhà đầu tư lớn nhất cuối kỳ Top 10 investors' ownership ratio at the end of the period	2283	100.00%	
6	Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ quỹ của nhà đầu tư nước ngoài cuối kỳ Foreign investors' ownership ratio at the end of the period	2284	39.62%	
	Số nhà đầu tư tham gia vào quỹ, kể cả giao dịch ký danh Number of investors of the Fund at the end of the period	2284.1	4	
7	Giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ quỹ cuối kỳ Net asset value per Fund Certificate at the end of period	2285	10,029.03	
8	Giá trị thị trường trên một chứng chỉ quỹ cuối kỳ Market value per Fund Certificate at the end of period	2286		

Ghi chú / Notes:

(*) Các chỉ tiêu từ 1 đến 7 của "Chỉ tiêu về hiệu quả hoạt động" đã được điều chỉnh để phản ánh số liệu trên cơ sở hoạt động tròn năm bằng cách nhân các chỉ tiêu này với 12 (đối với báo cáo tháng), 4 (đối với báo cáo quý), 2 (đối với báo cáo bán niên), 1 (đối với báo cáo năm).
All Indicator starting from number 1 to 7 of "Investment performance indicators" are annualized to reflect a rate that is based on a full year operation by multiplying these indicators with 12 (monthly report) or 4 (quarterly report) or 2 (semi-annual report) or 1 (annual report).

(**) Không tính đến giá trị cam kết của các hợp đồng tương lai chỉ số.
Excluding the committed value of the Index Futures contracts.

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát
Authorised Representative of Supervisory Bank

NH TMCP ĐT&PT Việt Nam CN Nam Kỳ Khởi Nghĩa
Trần Thị Kim
Phó giám đốc Chi nhánh

Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý Quỹ
Authorised Representative of Fund Management Company

Công Ty Cổ Phần Quản Lý Quỹ VinaCapital
Nguyễn Hoài Thu
GĐ Khối Đầu tư, CK đại chúng & Trái phiếu

VinaCapital

Phụ lục số 07. Mẫu báo cáo hoạt động đầu tư của quỹ ETF
Appendix 07. Report on Exchange traded Fund's Investment Activities

(Ban hành kèm theo Thông tư số 91/2019/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số Thông tư quy định về chế độ báo cáo và thủ tục hành chính áp dụng với công ty quản lý quỹ, quỹ đầu tư chứng khoán và công ty đầu tư chứng khoán)
(Issued in association with Circular 91/2019/TT-BTC dated 31 December 2019 of the Minister of Finance on amending and supplementing several Circulars on the reporting regime and administrative procedures applicable to fund management company, investment fund and investment company)

BÁO CÁO HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ ETF
REPORT ON EXCHANGE TRADED FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES

Từ ngày 16/06-30/06/2020 / For the period 16/06-30/06/2020

1	**Tên Công ty quản lý quỹ:** Fund Management Company:	**Công Ty Cổ Phần Quản Lý Quỹ VinaCapital** Vinacapital Fund Management Joint Stock Company
2	**Tên ngân hàng giám sát:** Supervising bank:	**Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam Chi nhánh Nam Kỳ Khởi Nghĩa** Bank for Investment and Development of VietNam JSC - Nam Ky Khoi Nghia Branch
3	**Tên Quỹ:** Fund name:	**Quỹ ETF Vinacapital VN100** Vinacapital VN100 ETF
4	**Ngày lập báo cáo:** Reporting Date:	**Ngày 13 tháng 07 năm 2020** 13-Jul-2020

Đơn vị tính/Currency: VND

A. BÁO CÁO CHUNG VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ/GENERAL INFORMATION ON FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES

II. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG / PROFIT AND LOSS REPORT

TT NO	Chỉ tiêu Indicators	Mã chỉ tiêu Code	Kỳ báo cáo 16/16-30/06/2020 For the period 16/06-30/06/2020	Kỳ báo cáo 01/01-30/06/2019 For the period 01/01-30/06/2019	Lũy kế từ đầu năm Accumulated figure from the beginning of the year
I	**Thu nhập từ hoạt động đầu tư** **Income from Investment Activities**	**2220**	**432,923,005**	**-**	**432,923,005**
1	Cổ tức, trái tức được nhận Dividend income, Interest income from bonds	2221	431,366,550	-	431,366,550
	Cổ tức được nhận *Dividends income*	*2221.1*	431,366,550	-	431,366,550
	Trái tức được nhận *Interest income from bonds*	*2221.2*		-	
2	Lãi được nhận Interest income	2222	1,556,455	-	1,556,455
	Lãi tiền gửi ngân hàng *Interest income from bank deposits*	*2222.1*	1,556,455	-	1,556,455
	Lãi chứng chỉ tiền gửi *Interest income from Certificates of Deposit*	*2222.2*		-	
3	Các khoản thu nhập khác Other income	2223		-	
	Thu nhập khác về đầu tư *Other investment income*	*2223.1*		-	
	Thu nhập khác *Other income*	*2223.2*		-	
	Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi và xử lý tổn thất nợ phải thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi *Provision expense for bad debts from dividends, interest income and written off bad debts from dividends, interest income*	*2223.3*		-	
II	**Chi phí** **Expenses**	**2224**	**109,396,697**	**-**	**109,396,697**
1	Phí quản lý trả cho công ty quản lý quỹ Management Fee paid to Fund Management Company	2225	15,046,824	-	15,046,824
2	Phí lưu ký, giám sát trả cho Ngân hàng Giám sát/VSD Custody fee, Supervising fee paid to Supervising Bank/VSD	2226	25,500,000	-	25,500,000
	Phí dịch vụ lưu ký - bảo quản tài sản *Custodian service - Safe Custody Fee*	*2226.1*	20,000,000	-	20,000,000
	Phí dịch vụ lưu ký - giao dịch chứng khoán *Custodian service - Transaction fee*	*2226.2*		-	
	Phí dịch vụ lưu ký cho chứng khoán cơ sở, phí quản lý vị thế và tài sản phái sinh trả cho VSD *Custodian service - Depository fee, Position and Margin management fee paid to VSD*	*2226.3*		-	
	Phí giám sát *Supervisory fee*	*2226.4*	5,500,000	-	5,500,000
3	Chi phí dịch vụ quản trị quỹ, chi phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng và các chi phí khác mà công ty quản lý quỹ trả cho tổ chức cung cấp dịch vụ có liên quan Fund Administration Fee, Transfer Agency Fee and	2227	16,500,000	-	16,500,000

TT NO	Chỉ tiêu Indicators	Mã chỉ tiêu Code	Kỳ báo cáo 16/16-30/06/2020 For the period 16/06-30/06/2020	Kỳ báo cáo 01/01-30/06/2019 For the period 01/01-30/06/2019	Lũy kế từ đầu năm Accumulated figure from the beginning of the year
	Chi phí quản trị Quỹ *Fund Administration Fee*	*2227.1*	16,500,000	-	16,500,000
	Chi phí dịch vụ Đại lý Chuyển nhượng *Transfer Agency Fee*	*2227.2*		-	
	Phí cung cấp dịch vụ tính giá trị tài sản ròng tham chiếu (iNAV) trả cho HOSE *Expenses payable to HOSE for iNAV calculation*	*2227.3*		-	
	Phí cấp quyền sử dụng chỉ số trả cho HOSE *Expenses payable to HOSE for Index usage*	*2227.4*		-	
4	Chi phí kiểm toán trả cho tổ chức kiểm toán Audit fee	2228	4,974,873	-	4,974,873
5	Chi phí dịch vụ tư vấn pháp lý, dịch vụ báo giá và các dịch vụ hợp lý khác, thù lao trả cho ban đại diện quỹ Legal consultancy expenses, price feed fee, other valid expenses, remuneration paid to Fund's Board of Representatives	2229		-	
	Thù lao ban đại diện Quỹ *Remuneration of Fund's Board of Representatives*	*2229.1*		-	
	Chi phí cung cấp báo giá chứng khoán *Price feed fee*	*2229.2*		-	
	Chi phí dịch vụ tư vấn pháp lý *Legal consultancy expenses*	*2229.3*		-	
6	Chi phí dự thảo, in ấn, gửi bản cáo bạch, bản cáo bạch tóm tắt, báo cáo tài chính, xác nhận giao dịch, sao kê tài khoản và các tài liệu khác cho nhà đầu tư; chi phí công bố thông tin của quỹ; chi phí tổ chức họp đại hội nhà đầu tư, ban đại diện quỹ Fee for drafting, printing, distribution of prospectus, summarised prospectus, financial statements, transaction confirmations, account statements and other documents to investors; information disclosure fee; fee for organising annual general meeting, board of representatives meeting	2230		-	
	Chi phí họp Đại hội Quỹ *Meeting expenses*	*2230.1*		-	
	Chi phí báo cáo thường niên *Annual report expenses*	*2230.2*		-	
	Chi phí họp, công tác của ban đại diện *Fund's Board of Representatives meeting, travelling expenses*	*2230.3*		-	
	Chi phí công bố thông tin của Quỹ *Expenses of information disclosure of the Fund*	*2230.4*		-	
	Phí thiết kế, in ấn, gửi thư... *Designing, printing, posting... expenses*	*2230.5*		-	
7	Chi phí liên quan đến thực hiện các giao dịch tài sản của quỹ Expenses related to execution of fund's asset transactions	2231		-	
	Chi phí môi giới *Brokerage fee*	*2231.1*		-	
	Chi phí thanh toán bù trừ *Clearing settlement fee*	*2231.2*		-	
8	Các loại phí, chi phí khác Other fees, expenses	2232	47,375,000	-	47,375,000
	Chi phí thiết lập Quỹ *Set up Expenses*	*2232.1*	47,375,000	-	47,375,000
	Phí niêm yết, đăng ký chứng khoán *Listing, registration fees*	*2232.2*		-	
	Phí quản lý thường niên trả cho UBCKNN *Annual management fee paid to SSC*	*2232.3*		-	
	Phí ngân hàng *Bank charges*	*2232.4*		-	
	Chi phí lãi vay *Borrowing expense*	*2232.5*			
	Chi phí khác *Other Expenses*	*2232.6*		-	
	Phí thực hiện quyền trả cho VSD *Fee paid to VSD for getting the list of investors*	*2232.7*		-	

TT NO	Chỉ tiêu Indicators	Mã chỉ tiêu Code	Kỳ báo cáo 16/16-30/06/2020 For the period 16/06-30/06/2020	Kỳ báo cáo 01/01-30/06/2019 For the period 01/01-30/06/2019	Lũy kế từ đầu năm Accumulated figure from the beginning of the year
III	**Thu nhập ròng từ hoạt động đầu tư (= I - II) Net Income from Investment Activities (= I - II)**	**2233**	**323,526,308**	**-**	**323,526,308**
IV	**Lãi / (lỗ) từ hoạt động đầu tư Gain / (Loss) from Investment Activities**	**2234**	**(169,663,600)**	**-**	**(169,663,600)**
1	Lãi (lỗ) thực tế phát sinh từ hoạt động đầu tư Realised Gain / (Loss) from disposal of investment	2235	-	-	-
2	Thay đổi về giá trị của các khoản đầu tư trong kỳ Unrealised Gain / (Loss) due to market price	2236	(169,663,600)	-	(169,663,600)
V	**Thay đổi của giá trị tài sản ròng của Quỹ do các hoạt động đầu tư trong kỳ (III + IV) Change of Net Asset Value of the Fund due to investment activities during the period (= III + IV)**	**2237**	**153,862,708**	**-**	**153,862,708**
VI	**Giá trị tài sản ròng đầu kỳ Net Asset Value at the beginning of period**	**2238**	**-**	**-**	**-**
VII	**Thay đổi giá trị tài sản ròng của Quỹ trong kỳ Change of Net Asset Value of the Fund during the period**	**2239**	**53,153,862,708**	**-**	**53,153,862,708**
	Trong đó: Of which:	2240			
1	Thay đổi giá trị tài sản ròng của Quỹ do các hoạt động liên quan đến đầu tư của Quỹ trong kỳ Change of Net Asset Value due to investment related activities during the period	2241	153,862,708		153,862,708
2	Thay đổi giá trị tài sản ròng của Quỹ liên quan tới nhà đầu tư trong kỳ Change of Net Asset Value related to investors during the period	2242	53,000,000,000	-	53,000,000,000
	Thay đổi giá trị tài sản ròng của Quỹ do việc phân phối thu nhập của Quỹ cho các nhà đầu tư trong kỳ Change of Net Asset Value due to profit distribution to investors during the period	2239.1	-	-	-
	Thay đổi GTTSR do phát hành thêm Chứng chỉ Quỹ Change of Net Asset Value due to subscription during the period	2239.2	53,000,000,000	-	53,000,000,000
	Thay đổi GTTSR do mua lại Chứng chỉ Quỹ Change of Net Asset Value due to redemption during the period	2239.3		-	
VIII	**Giá trị tài sản ròng cuối kỳ Net Asset Value at the end of period**	**2243**	**53,153,862,708**	**-**	**53,153,862,708**
IX	**Lợi nhuận bình quân năm (chỉ áp dụng đối với báo cáo năm) Average annual profit (only applicable to annual report)**	**2244**			
	Tỷ suất lợi nhuận bình quân năm (chỉ áp dụng đối với báo cáo năm) Average annual rate of return (only applicable to annual report)	**2245**			

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát
Authorised Representative of Supervisory Bank

NH TMCP ĐT&PT Việt Nam CN Nam Kỳ Khởi Nghĩa
Trần Thị Kim
Phó giám đốc Chi nhánh

Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý Quỹ
Authorised Representative of Fund Management Company

Công Ty Cổ Phần Quản Lý Quỹ VinaCapital
Nguyễn Hoài Thu
GĐ Khối Đầu tư, CK đại chúng & Trái phiếu

VinaCapital

Phụ lục số 07. Mẫu báo cáo hoạt động đầu tư của quỹ ETF
Appendix 07. Report on Exchange traded Fund's Investment Activities

(Ban hành kèm theo Thông tư số 91/2019/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số Thông tư quy định về chế độ báo cáo và thủ tục hành chính áp dụng với công ty quản lý quỹ, quỹ đầu tư chứng khoán và công ty đầu tư chứng khoán)
(Issued in association with Circular 91/2019/TT-BTC dated 31 December 2019 of the Minister of Finance on amending and supplementing several Circulars on the reporting regime and administrative procedures applicable to fund management company, investment fund and investment company)

BÁO CÁO HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ ETF
REPORT ON EXCHANGE TRADED FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020/ As at 30 June 2020

1	**Tên Công ty quản lý quỹ:** Fund Management Company:	**Công Ty Cổ Phần Quản Lý Quỹ VinaCapital** Vinacapital Fund Management Joint Stock Company
2	**Tên ngân hàng giám sát:** Supervising bank:	**Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam Chi nhánh Nam Kỳ Khởi Nghĩa** Bank for Investment and Development of VietNam JSC - Nam Ky Khoi Nghia Branch
3	**Tên Quỹ:** Fund name:	**Quỹ ETF Vinacapital VN100** Vinacapital VN100 ETF
4	**Ngày lập báo cáo:** Reporting Date:	**Ngày 13 tháng 07 năm 2020** 13-Jul-2020

Đơn vị tính/Currency: VND

A. BÁO CÁO CHUNG VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ/GENERAL INFORMATION ON FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES

I. BÁO CÁO VỀ TÀI SẢN/ ASSET REPORT

STT NO	Chỉ tiêu Indicators	Mã chỉ tiêu Code	Ngày 30 tháng 06 năm 2020 As at 30 June 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019 As at 31 Dec 2019	%/cùng kỳ năm trước %/same period of last year
I	**TÀI SẢN** **ASSETS**	**2200**			
I.1	Tiền và các khoản tương đương tiền Cash and Cash Equivalents	2201	363,992,905	-	-
	Tiền Cash	2202	-	-	-
	Tiền gửi ngân hàng Cash at Bank	2203	363,992,905	-	-
	Tiền gửi của nhà đầu tư cho hoạt động mua chứng chỉ quỹ Cash at bank for Fund's subscription	2203.1	-	-	-
	Tiền phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại Chứng chỉ quỹ Cash at bank for Fund's redemption	2203.2	-	-	-
	Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ Cash at bank for Fund's operation	2203.3	363,992,905	-	-
	Tiền gửi ký quỹ cho hoạt động đầu tư chứng khoán phái sinh Margin account for trading derivatives	2203.4	-	-	-
	Các khoản tương đương tiền Cash Equivalents	2204	-	-	-
I.2	Các khoản đầu tư (kê chi tiết) Investments	2205	52,775,571,500	-	-
	Cổ phiếu niêm yết Listed shares	2205.1	52,775,571,500	-	-
	Cổ phiếu chưa niêm yết Unlisted shares	2205.2	-	-	-
	Trái phiếu Bonds	2205.3	-	-	-
	Chứng chỉ tiền gửi Certificates of Deposit	2205.4	-	-	-
	Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn trên ba (03) tháng Deposits with term over three (03) months	2205.5	-	-	-
	Quyền mua chứng khoán Investment - Rights	2205.6		-	
	Hợp đồng tương lai chỉ số Index future contracts	2205.7	-	-	-
	Đầu tư khác Other investments	2205.8	-	-	-
I.3	Phải thu cổ tức, trái tức Dividend, coupon receivables	2206	76,320,000	-	-
	Phải thu cổ tức Dividend receivables	2206.1	76,320,000	-	-

STT NO	Chỉ tiêu Indicators	Mã chỉ tiêu Code	Ngày 30 tháng 06 năm 2020 As at 30 June 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019 As at 31 Dec 2019	%/cùng kỳ năm trước %/same period of last year
	Phải thu trái tức Coupon receivables	2206.2	-	-	-
I.4	Lãi được nhận Interest Receivables	2207	-	-	-
	Phải thu lãi tiền gửi Interest receivables from bank deposits	2207.1	-	-	-
	Phải thu lãi chứng chỉ tiền gửi Interest receivables from Certificates of Deposit	2207.2	-	-	-
I.5	Tiền bán chứng khoán chờ thu Securities Trading Receivables	2208	-	-	-
I.6	Các khoản phải thu khác Other Receivables	2210	-	-	-
	Dự phòng giảm giá tài sản nhận thế chấp Impairment of devaluation of assets as pledge	2210.1	-	-	-
	Dự phòng nợ phải thu khó đòi Provision for doubtful debts	2210.2	-	-	-
	Các khoản khác Others	2210.3	-	-	-
I.7	Các tài sản khác Other Assets	2211	-	-	-
	Phải thu cho khoản cổ phiếu hạn chế chờ mua Receivables from AP/Investors on bought investment	2211.1	-	-	-
	Trả trước phí quản lý niêm yết hàng năm tại SGDCK Prepaid expenses for listing fee at HOSE	2211.2		-	-
I.8	**TỔNG TÀI SẢN TOTAL ASSETS**	**2212**	**53,215,884,405**	-	-
II	**Nợ Liability**	**2213**	-	-	-
II.1	Tiền phải thanh toán mua chứng khoán Securities Trading Payables	2214	-	-	-
II.2	Các khoản phải trả khác Other Payables	2215	62,021,697	-	-
	Phải trả nhà đầu tư Payables to investors	2215.1	-	-	-
	Phải trả cho nhà đầu tư chờ mua chứng chỉ quỹ Subscription Pending allotment	2215.1.1	-	-	-
	Phải trả nhà đầu tư trên tài sản giữ hộ Payables to investors for investment bought on behalf	2215.1.2	-	-	-
	Phải trả nhà đầu tư trên cổ tức đã thu Payables to investors for collected dividend	2215.1.3	-	-	-
	Phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại Chứng chỉ quỹ Redemption payable to investors	2215.1.4	-	-	-
	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước Taxes Payables and obligations to the State Budget	2215.2	-	-	-
	Phải trả phí phát hành, mua lại chứng chỉ quỹ cho Đại lý phân phối và Công ty quản lý quỹ Subscription and Redemption fee payable to distributors and Fund Management Company	2215.3	-	-	-
	Phải trả phí cho các Đại lý phân phối về mua bán Chứng chỉ quỹ Subscription and Redemption fee payable to distributors	2215.3.1	-	-	-
	Phải trả phí cho Công ty quản lý quỹ về mua bán Chứng chỉ quỹ Subscription and Redemption fee payable to fund management company	2215.3.2	-	-	-
	Phải trả thu nhập cho nhà đầu tư Profit distribution payables	2215.4	-	-	-

STT NO	Chỉ tiêu Indicators	Mã chỉ tiêu Code	Ngày 30 tháng 06 năm 2020 As at 30 June 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019 As at 31 Dec 2019	%/cùng kỳ năm trước %/same period of last year
	Phải trả thù lao ban đại diện quỹ Remuneration Payable to Fund's Board of Representatives	2215.5	-	-	-
	Phải trả phí quản lý cho công ty quản lý quỹ Management fee payable	2215.6	15,046,824	-	-
	Phải trả phí quản trị quỹ Fund Administration fee payable	2215.7	16,500,000	-	-
	Phải trả phí giám sát Supervisory service fee payable	2215.8	5,500,000	-	-
	Phí giao dịch Transaction fee	2215.9	-	-	-
	Phải trả phí môi giới Broker fee payable	2215.9.1	-	-	-
	Phải trả phí phát hành thanh toán bù trừ chứng khoán Clearing Settlement Payables	2215.9.2	-	-	-
	Trích trước phí lưu ký tài sản Quỹ mở Accrued expense for Custodian fee	2215.10	-	-	-
	Phí dịch vụ lưu ký - bảo quản tài sản Custodian service - Safe Custody Fee	2215.10.1	20,000,000	-	-
	Phí dịch vụ lưu ký - giao dịch chứng khoán Custodian service - Transaction fee	2215.10.2	-	-	-
	Phí dịch vụ lưu ký cho chứng khoán cơ sở, phí quản lý vị thế và tài sản phái sinh trả cho VSD Custodian service - Depository fee, Position and Margin management fee paid to VSD	2215.10.3	-	-	-
	Phải trả phí kiểm toán Audit fee payable	2215.11	4,974,873	-	-
	Phải trả phí họp đại hội thường niên General meeting expense payable	2215.12	-	-	-
	Phải trả phí báo cáo thường niên Annual report expense payable	2215.13	-	-	-
	Phải trả phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng Transfer Agency fee payable	2215.14	-	-	-
	Dự chi phí cung cấp dịch vụ tính giá trị tài sản ròng tham chiếu (iNAV) cho HOSE Accrued expense for payable to HOSE for iNAV calculation	2215.15	-	-	-
	Dự chi phí cấp quyền sử dụng chỉ số cho HOSE Accrued expense for payable to HOSE for Index usage	2215.16	-	-	-
	Phải trả khác Other payables	2215.17	-	-	-
	Phải trả phí báo giá Price feed fee payable	2215.17.1	-	-	-
	Trích trước phí công tác, họp của ban đại diện Accruals for Fund's Board of Representatives travelling, meeting expense	2215.17.2	-	-	-
	Trích trước phí quản lý thường niên trả UBCKNN Accruals for Annual Fee pay to SSC	2215.17.3	-	-	-
	Giá dịch vụ sử dụng ngân hàng trực tuyến S2B maintenance fee	2215.17.4	-	-	-
	Trích trước phí quản lý niêm yết hàng năm tại SGDCK Accrued for listing fee at HOSE	2215.17.5	-	-	-
	Vay ngắn hạn Shorterm loans	2215.18	-	-	-
	Gốc hợp đồng repo Principal of repo contracts	2215.18.1	-	-	-
	Trích trước lãi vay ngắn hạn Accrued interest expenses	2215.18.2	-	-	-

STT NO	Chỉ tiêu Indicators	Mã chỉ tiêu Code	Ngày 30 tháng 06 năm 2020 As at 30 June 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019 As at 31 Dec 2019	%/cùng kỳ năm trước %/same period of last year
	Gốc vay ngắn hạn Principal of short-term loans	2215.18.3	-	-	-
II.3	**TỔNG NỢ** **TOTAL LIABILITIES**	**2216**	**62,021,697**	-	-
III	Tài sản ròng của Quỹ (= I.8 - II.3) Net Asset Value (= I.8 - II.3)	2217	53,153,862,708	-	-
IV	Tổng số chứng chỉ quỹ đang lưu hành Total Outstanding Fund Certificates	2218	5,300,000.00	-	-
V	Giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ quỹ Net Asset Value per Fund Certificate (III/IV)	2219	10,029.03	-	-

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát
Authorised Representative of Supervisory Bank

NH TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam CN Nam Kỳ Khởi Nghĩa
Trần Thị Kim
Phó giám đốc Chi nhánh

Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý Quỹ
Authorised Representative of Fund Management Company

Công Ty Cổ Phần Quản Lý Quỹ VinaCapital
Nguyễn Hoài Thu
GĐ Khối Đầu tư, CK đại chúng & Trái phiếu

VinaCapital

Mẫu số B04g - ETF. Mẫu báo cáo hoạt động đầu tư của Quỹ ETF
Template B01g - ETF. Report on Exchange traded Fund's Investment Activities

(Ban hành kèm theo Thông tư số 181/2015/TT-BTC ngày 13 tháng 11 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn thành lập và quản lý quỹ hoán đổi danh mục)
(Issued in association with Circular 181/2015/TT-BTC dated 13 Nov 2015 guiding establishment and management of Exchange Traded Fund)

BÁO CÁO HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ ETF
REPORT ON EXCHANGE TRADED FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020/ As at 30 June 2020

1	**Tên Công ty quản lý quỹ:**	**Công Ty Cổ Phần Quản Lý Quỹ VinaCapital**
	Fund Management Company:	Vinacapital Fund Management Joint Stock Company
2	**Tên ngân hàng giám sát:**	**NH TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam Chi nhánh Nam Kỳ Khởi Nghĩa**
	Supervising bank:	Bank for Investment and Development of VietNam JSC - Nam Ky Khoi Nghia Branch
3	**Tên Quỹ:**	**Quỹ ETF Vinacapital VN100**
	Fund name:	Vinacapital VN100 ETF
4	**Ngày lập báo cáo:**	**Ngày 13 tháng 07 năm 2020**
	Reporting Date:	13-Jul-2020

Đơn vị tính/Currency: VND

A. BÁO CÁO CHUNG VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ/GENERAL INFORMATION ON FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES

III. BÁO CÁO DANH MỤC ĐẦU TƯ / INVESTMENT PORFOLIO REPORT

STT	Loại tài sản Asset types	Mã chỉ tiêu Code	Số lượng Quantity	Giá thị trường hoặc giá trị hợp lý tại ngày báo cáo Market price	Tổng giá trị Total value	Tỷ lệ %/Tổng giá trị tài sản của quỹ %/Total asset value of the Fund
I	**CỔ PHIẾU NIÊM YẾT LISTED SHARES**	**2246**				
1	BID	2246.1	10,070	37,900	381,653,000	0.72%
2	BMP	2246.2	4,240	51,900	220,056,000	0.41%
3	BVH	2246.3	4,240	45,500	192,920,000	0.36%
4	CII	2246.4	12,720	18,150	230,868,000	0.43%
5	CTD	2246.5	3,710	69,600	258,216,000	0.49%
6	CTG	2246.6	51,940	21,550	1,119,307,000	2.10%
7	DIG	2246.7	19,080	12,250	233,730,000	0.44%
8	DPM	2246.8	10,070	14,000	140,980,000	0.26%
9	DXG	2246.9	28,090	11,200	314,608,000	0.59%
10	EIB	2246.10	66,780	17,800	1,188,684,000	2.23%
11	FLC	2246.11	36,040	3,620	130,464,800	0.25%
12	FPT	2246.12	36,570	45,650	1,669,420,500	3.14%
13	GAS	2246.13	6,360	69,000	438,840,000	0.82%

STT	Loại tài sản Asset types	Mã chỉ tiêu Code	Số lượng Quantity	Giá thị trường hoặc giá trị hợp lý tại ngày báo cáo Market price	Tổng giá trị Total value	Tỷ lệ %/Tổng giá trị tài sản của quỹ %/Total asset value of the Fund
14	GEX	2246.14	30,740	16,550	508,747,000	0.96%
15	GMD	2246.15	20,670	18,600	384,462,000	0.72%
16	HAG	2246.16	61,480	5,200	319,696,000	0.60%
17	HBC	2246.17	10,070	9,700	97,679,000	0.18%
18	HCM	2246.18	7,950	18,350	145,882,500	0.27%
19	HDB	2246.19	47,170	24,800	1,169,816,000	2.20%
20	HDG	2246.20	4,240	19,250	81,620,000	0.15%
21	HPG	2246.21	109,710	26,800	2,940,228,000	5.53%
22	HPX	2246.22	5,830	28,600	166,738,000	0.31%
23	HSG	2246.23	16,960	11,450	194,192,000	0.36%
24	ITA	2246.24	36,040	4,380	157,855,200	0.30%
25	KBC	2246.25	29,150	13,850	403,727,500	0.76%
26	KDH	2246.26	24,380	23,200	565,616,000	1.06%
27	MBB	2246.27	97,520	16,600	1,618,832,000	3.04%
28	MSN	2246.28	31,270	54,100	1,691,707,000	3.18%
29	MWG	2246.29	19,610	80,800	1,584,488,000	2.98%
30	NLG	2246.30	13,250	24,500	324,625,000	0.61%
31	NT2	2246.31	5,300	21,100	111,830,000	0.21%
32	NVL	2246.32	21,730	61,500	1,336,395,000	2.51%
33	PC1	2246.33	11,660	16,750	195,305,000	0.37%
34	PDR	2246.34	8,480	24,100	204,368,000	0.38%
35	PHR	2246.35	4,770	49,700	237,069,000	0.45%
36	PLX	2246.36	6,890	44,500	306,605,000	0.58%

STT	Loại tài sản Asset types	Mã chỉ tiêu Code	Số lượng Quantity	Giá thị trường hoặc giá trị hợp lý tại ngày báo cáo Market price	Tổng giá trị Total value	Tỷ lệ %/Tổng giá trị tài sản của quỹ %/Total asset value of the Fund
37	PNJ	2246.37	11,660	57,400	669,284,000	1.26%
38	POW	2246.38	38,690	9,700	375,293,000	0.71%
39	PPC	2246.39	5,300	24,050	127,465,000	0.24%
40	PVD	2246.40	13,250	9,980	132,235,000	0.25%
41	PVT	2246.41	16,430	10,600	174,158,000	0.33%
42	REE	2246.42	12,720	30,650	389,868,000	0.73%
43	SAB	2246.43	4,770	157,000	748,890,000	1.41%
44	SBT	2246.44	22,790	13,350	304,246,500	0.57%
45	SSI	2246.45	22,790	14,800	337,292,000	0.63%
46	STB	2246.46	124,020	10,750	1,333,215,000	2.51%
47	TCB	2246.47	149,460	19,550	2,921,943,000	5.49%
48	TCH	2246.48	12,190	21,300	259,647,000	0.49%
49	TPB	2246.49	31,270	20,600	644,162,000	1.21%
50	VCB	2246.50	27,030	80,300	2,170,509,000	4.08%
51	VGC	2246.51	10,070	19,050	191,833,500	0.36%
52	VHC	2246.52	7,950	35,100	279,045,000	0.52%
53	VHM	2246.53	53,530	75,500	4,041,515,000	7.59%
54	VIC	2246.54	53,000	89,000	4,717,000,000	8.86%
55	VJC	2246.55	17,490	108,000	1,888,920,000	3.55%
56	VND	2246.56	15,900	13,150	209,085,000	0.39%
57	VNM	2246.57	50,880	112,700	5,734,176,000	10.78%
58	VPB	2246.58	109,180	20,450	2,232,731,000	4.20%
59	VPI	2246.59	4,240	42,450	179,988,000	0.34%

STT	Loại tài sản Asset types	Mã chỉ tiêu Code	Số lượng Quantity	Giá thị trường hoặc giá trị hợp lý tại ngày báo cáo Market price	Tổng giá trị Total value	Tỷ lệ %/Tổng giá trị tài sản của quỹ %/Total asset value of the Fund
60	VRE	2246.60	58,300	24,800	1,445,840,000	2.72%
	TỔNG TOTAL	**2247**	**1,787,690**		**52,775,571,500**	**99.17%**
II	**CỔ PHIẾU CHƯA NIÊM YẾT UNLISTED SHARES**	**2248**				
	TỔNG TOTAL	**2249**				
	TỔNG CÁC LOẠI CỔ PHIẾU TOTAL	**2250**	**1,787,690**		**52,775,571,500**	**99.17%**
III	**TRÁI PHIẾU BONDS**	**2251**				
1	Trái phiếu niêm yết Listed bonds	2251.1	-		-	-
2	Trái phiếu chưa niêm yết Unlisted bonds	2251.2	-		-	-
	TỔNG TOTAL	**2252**	**-**		**-**	-
IV	**CÁC LOẠI CHỨNG KHOÁN KHÁC OTHER SECURITIES**	**2253**				
1	Quyền mua Rights	2253.1	-		-	-
2	Chi tiết loại hợp đồng phái sinh Index future contracts	2253.2	-		-	-
	TỔNG TOTAL	**2254**			**-**	-
	TỔNG CÁC LOẠI CHỨNG KHOÁN TOTAL TYPES OF SECURITIES	**2255**				-
V	**CÁC TÀI SẢN KHÁC OTHER ASSETS**	**2256**				
1	Cổ tức được nhận Dividend receivables	2256.1			76,320,000	0.14%
2	Lãi trái phiếu được nhận Coupon receivables	2256.2			-	-
3	Lãi tiền gửi và chứng chỉ tiền gửi được nhận Interest receivables from bank deposits and certificates of deposit	2256.3			-	-
4	Tiền bán chứng khoán chờ thu Outstanding Settlement of sales transactions	2256.4			-	-
5	Phải thu cho khoản cổ phiếu hạn chế chờ mua Receivable from AP/Investors on bought investment	2256.5			-	-
6	Phải thu khác Other receivables	2256.6			-	-
7	Tài sản khác Other assets	2256.7			-	-

STT	Loại tài sản Asset types	Mã chỉ tiêu Code	Số lượng Quantity	Giá thị trường hoặc giá trị hợp lý tại ngày báo cáo Market price	Tổng giá trị Total value	Tỷ lệ %/Tổng giá trị tài sản của quỹ %/Total asset value of the Fund
	TỔNG TOTAL	**2257**			**76,320,000**	**0.14%**
VI	**TIỀN CASH**	**2258**				
1	Tiền gửi Ngân hàng Cash at bank	2259			363,992,905	0.68%
1.1	Tiền gửi ngân hàng Cash at Bank	2259.1			363,992,905	0.68%
1.2	Các khoản tương đương tiền Cash Equivalents	2259.2			-	-
1.3	Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng Deposits with term over three (03) months	2259.3			-	-
2	Chứng chỉ tiền gửi Certificates of deposit	2260			-	-
3	Công cụ chuyển nhượng... Transferable instruments...	2261			-	-
	TỔNG TOTAL	**2262**			**363,992,905**	**0.68%**
VII	**Tổng giá trị danh mục Total value of portfolio**	**2263**			**53,215,884,405**	**100.00%**

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát
Authorised Representative of Supervisory Bank

NH TMCP ĐT&PT Việt Nam CN Nam Kỳ Khởi Nghĩa
Trần Thị Kim
Phó giám đốc Chi nhánh

Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý Quỹ
Authorised Representative of Fund Management Company

Công Ty Cổ Phần Quản Lý Quỹ VinaCapital
Nguyễn Hoài Thu
GĐ Khối Đầu tư, CK đại chúng & Trái phiếu

VinaCapital

Phụ lục số 07. Mẫu báo cáo hoạt động đầu tư của quỹ ETF
Appendix 07. Report on Exchange traded Fund's Investment Activities

(Ban hành kèm theo Thông tư số 91/2019/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số Thông tư quy định về chế độ báo cáo và thủ tục hành chính áp dụng với công ty quản lý quỹ, quỹ đầu tư chứng khoán và công ty đầu tư chứng khoán)
(Issued in association with Circular 91/2019/TT-BTC dated 31 December 2019 of the Minister of Finance on amending and supplementing several Circulars on the reporting regime and administrative procedures applicable to fund management company, investment fund and investment company)

BÁO CÁO HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ ETF
REPORT ON EXCHANGE TRADED FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES

Từ ngày 16/06-30/06/2020 / For the period 16/06-30/06/ 2020

1	**Tên Công ty quản lý quỹ:** Fund Management Company:	**Công Ty Cổ Phần Quản Lý Quỹ VinaCapital** Vinacapital Fund Management Joint Stock Company
2	**Tên ngân hàng giám sát:** Supervising bank:	**Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam Chi nhánh Nam Kỳ Khởi Nghĩa** Bank for Investment and Development of VietNam JSC - Nam Ky Khoi Nghia Branch
3	**Tên Quỹ:** Fund name:	**Quỹ ETF Vinacapital VN100** Vinacapital VN100 ETF
4	**Ngày lập báo cáo:** Reporting Date:	**Ngày 13 tháng 07 năm 2020** 13-Jul-2020

A BÁO CÁO CHUNG VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ/GENERAL INFORMATION ON FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES

IV BÁO CÁO VỀ GIAO DỊCH TÀI SẢN / REPORT OF ASSET TRANSACTIONS

STT No.	Nội dung hoạt động (nêu chi tiết theo mục tiêu và đối tác) Description	Mã chỉ tiêu Code	Đối tác Counterparty	Mục tiêu/Tài sản đảm bảo Collateral	Kỳ hạn Term	Giá trị khoản vay hoặc khoản cho vay Amount	Thời điểm giao dịch As at transaction date		Thời điểm báo cáo As at reporting date	
							Ngày tháng năm Date	Tỷ lệ giá trị hợp đồng/ giá trị tài sản ròng của quỹ Balance/NAV	Ngày tháng năm Date	Tỷ lệ giá trị hợp đồng/ giá trị tài sản ròng của quỹ Balance/NAV
1	Các khoản vay tiền (nêu chi tiết từng hợp đồng) Borrowings (detail by each contract)	2287								
I	Tổng giá trị các khoản vay tiền/giá trị tài sản ròng Borrowings/NAV	2288								
2	Hợp đồng Repo (nêu chi tiết từng hợp đồng) Repo contract (detail by each contract)	2289								
II	Tổng giá trị các hợp đồng Repo/giá trị tài sản ròng Total value of Repo contracts/NAV	2290								
A	Tổng giá trị các khoản vay/giá trị tài sản ròng (=I+II) Total Borrowings, Repo/NAV (=I+II)	2291								
3	Cho vay chứng khoán (nêu chi tiết từng hợp đồng) Securities lending (detail by each contract)	2292								
III	Tổng giá trị các hợp đồng/giá trị tài sản ròng Total contract value/NAV	2294								
4	Hợp đồng Reverse Repo (nêu chi tiết từng hợp đồng) Reverse Repo contract (Detail by each contract)	2295								
IV	Tổng giá trị các hợp đồng/giá trị tài sản ròng Total contract value/NAV	2296								
B	Tổng giá trị các khoản cho vay/giá trị tài sản ròng (=III + IV) Total Loans/NAV (=III+IV)	2297								

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát
Authorised Representative of Supervisory Bank

NH TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam CN Nam Kỳ Khởi Nghĩa
Trần Thi Kim
Phó giám đốc Chi nhánh

Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý quỹ
Authorised Representative of Fund Management Company

Công Ty Cổ Phần Quản Lý Quỹ VinaCapital
Nguyễn Hoài Thu
Giám đốc Khối Đầu tư, Chứng khoán đại chúng & Trái phiếu